

Số: 57 /2019/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
từ năm 2020 đến năm 2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về ban hành Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7413/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024.

Điều 2. Bảng giá đất được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;
2. Tính thuế sử dụng đất;
3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.



6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và thay thế Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2015 đến năm 2019; Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2015 đến năm 2019 và Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung Phụ lục II, Phụ lục III, ban hành kèm theo Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2015 đến năm 2019.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành: Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành trong tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND Tỉnh;
- Như Điều 5;
- Sở Tư pháp;
- CVP, PVP: Long, Nhung; CVK;
- Trung tâm Công báo- Tin học tỉnh;
- Lưu: VT.VP. ĐĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

20

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH,



Trần Văn Chiến

BẢNG GIÁ ĐẤT
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH
TỪ NĂM 2020 ĐẾN NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số 57 /2019/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Xác định vùng, xác định loại xã và xác định vị trí đất

1. Xác định vùng, xác định loại xã, phường, thị trấn: (gọi tắt là cấp xã)

Tỉnh Tây Ninh thuộc vùng đồng bằng có 09 huyện, thị xã, thành phố với tổng số 95 xã, phường, thị trấn. Căn cứ vào điều kiện hạ tầng giao thông, khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện, tỉnh và giá trị đất tại các xã để xác định thành 03 loại xã (các phường, thị trấn và một số xã có các khu công nghiệp, khu đô thị, khu thương mại đất có giá trị cao hơn các xã khác trong huyện được xác định là xã loại I, các xã còn lại được xác định là xã loại II; riêng các huyện Trảng Bàng, Bến Cầu, Châu Thành, Tân Biên, Tân Châu có 17 xã vùng sâu, vùng xa, giáp biên giới, điều kiện hạ tầng giao thông còn khó khăn, kinh tế ít phát triển, xa trung tâm huyện, tỉnh và giá trị đất thực tế thấp hơn các xã được xác định xã loại II nên các xã này được xác định là xã loại III để áp dụng giá đất tại Bảng giá các loại đất theo 03 mức giá khác nhau) gồm: 20 xã loại I, 58 xã loại II và 17 xã loại III.

a) Thành phố Tây Ninh (07 xã loại I, 03 xã loại II):

- Xã loại I: Phường 1, phường 2, phường 3, phường IV, phường Hiệp Ninh, phường Ninh Sơn và phường Ninh Thạnh;

- Xã loại II: Thạnh Tân, Tân Bình và Bình Minh.

b) Huyện Bến Cầu (02 xã loại I, 02 xã loại II và 05 xã loại III):

- Xã loại I: Thị trấn Bến Cầu và Lợi Thuận;

- Xã loại II: An Thạnh và Long Thuận;

- Xã loại III: Long Giang, Tiên Thuận, Long Khánh, Long Chử và Long Phước.

c) Huyện Châu Thành (02 xã loại I, 09 xã loại II và 04 xã loại III):

- Xã loại I: Thị trấn Châu Thành và Thanh Điền;

- Xã loại II: Hào Đức, Trí Bình, An Bình, An Cơ, Đồng Khởi, Thái Bình, Thành Long, Long Vĩnh và Phước Vinh.

- Xã loại III: Biên Giới, Hòa Thạnh, Hòa Hội và Ninh Điền.

d) Huyện Dương Minh Châu (01 xã loại I, 10 xã loại II):

- Xã loại I: Thị trấn Dương Minh Châu;

- Xã loại II: Bàu Năng, Suối Đá, Lộc Ninh, Cầu Khởi, Phan, Chà Là, Trông Mít, Bền Cui, Phước Minh và Phước Ninh.

đ) Huyện Gò Dầu (01 xã loại I, 08 xã loại II):

- Xã loại I: Thị trấn Gò Dầu;

- Xã loại II: Phước Thạnh, Phước Đông, Cẩm Giang, Thạnh Đức, Phước Trạch, Bàu Đồn, Hiệp Thạnh và Thanh Phước.

e) Huyện Hòa Thành (02 xã loại I, 06 xã loại II):

- Xã loại I: Thị trấn Hòa Thành và Hiệp Tân;

- Xã loại II: Long Thành Bắc, Long Thành Trung, Long Thành Nam, Trường Tây, Trường Đông và Trường Hòa.

g) Huyện Tân Biên (01 xã loại I, 06 xã loại II và 03 xã loại III):

- Xã loại I: Thị trấn Tân Biên;

- Xã loại II: Tân Lập, Thạnh Tây, Trà Vong, Mỏ Công, Tân Phong và Thạnh Bình;

- Xã loại III: Tân Bình, Hòa Hiệp và Thạnh Bắc.

h) Huyện Tân Châu (01 xã loại I, 09 xã loại II và 02 xã loại III):

- Xã loại I: Thị trấn Tân Châu;

- Xã loại II: Thạnh Đông, Tân Hưng, Tân Hiệp, Tân Hội, Suối Dây, Tân Phú, Tân Hà, Tân Đông và Suối Ngô;

- Xã loại III: Tân Hòa và Tân Thành.

i) Huyện Trảng Bàng (03 xã loại I, 05 xã loại II và 03 xã loại III).

- Xã loại I: Thị trấn Trảng Bàng, An Hòa và An Tịnh;

- Xã loại II: Gia Lộc, Gia Bình, Lộc Hưng, Hưng Thuận và Đôn Thuận;

- Xã loại III: Phước Chi, Phước Lưu và Bình Thạnh.

2. Xác định khu vực trong xã: Mỗi loại xã được xác định thành 3 khu vực.

Tiêu chí xác định khu vực: Theo cấp hạng của các tuyến đường (quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, đường liên xã, đường bao quanh chợ, khu thương mại dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, đường liên ấp, đường nội bộ) và khả năng sinh lợi.

a) Phạm vi áp dụng: Áp dụng cho đất phi nông nghiệp ở nông thôn;

b) Xác định loại khu vực: Mỗi loại xã (quy định tại khoản 1, Điều 1, Chương I) được xác định thành 3 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã.

- **Khu vực I:** Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện; đường huyện, đường xã hoặc đường liên xã (đường nhựa có độ rộng nền đường từ 09 mét trở lên); đường bao quanh chợ, khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất (trong quy định này gọi tắt là đường giao thông).

- **Khu vực II:** Đất tiếp giáp đường huyện, đường xã hoặc đường liên xã, các tuyến đường khác (đường nhựa hoặc đường bê tông có độ rộng nền đường từ 3,5 mét đến dưới 9 mét) và các tuyến đường đất, sỏi đỏ có độ rộng nền đường từ 9 mét trở lên.

- **Khu vực III:** Các khu vực còn lại không thuộc khu vực I, khu vực II.

3. Xác định loại đô thị

a) Đô thị loại III: Thành phố Tây Ninh gồm: Phường 1, phường 2, phường 3, phường IV, phường Hiệp Ninh, phường Ninh Sơn và phường Ninh Thạnh;

b) Đô thị loại IV: Thị trấn Hòa Thành và Thị trấn Trảng Bàng;

c) Đô thị loại V: Thị trấn của 6 huyện.

Trong đó: Một số tuyến đường trong các thị trấn nếu có khả năng sinh lợi cao được xếp tương đương với các tuyến đường của đô thị loại III và loại IV. Một số tuyến đường chính ngoài khu vực đô thị (thuộc xã) nhưng có vị trí thuận lợi, khả năng sinh lợi cao, giá đất được xác định cụ thể theo từng tuyến đường.

Khi có thay đổi địa giới hành chính, xếp loại đô thị thì việc xác định loại đô thị thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Xác định loại đường giao thông ngoài đô thị

a) Quốc lộ: Đường do Trung ương quản lý;

b) Tỉnh lộ: Đường do tỉnh quản lý;

c) Đường huyện, đường liên huyện (không thuộc tỉnh lộ): Đường do huyện quản lý;

d) Đường xã (đường giao thông nối từ trung tâm xã đến khu dân cư của ấp hoặc đường nối các cụm dân cư giữa các ấp trong xã): Đường do xã quản lý;

đ) Đường liên xã (không thuộc đường huyện, đường liên huyện): Đường giao thông nối các xã liền kề do huyện quản lý;

e) Đường nội bộ trong ấp: Đường nội bộ trong tổ dân cư.

5. Xác định vị trí đất:

a) Đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp trong từng loại xã được xác định thành 03 vị trí, từ vị trí 1 đến vị trí 3 theo tiêu chí độ rộng nền đường (bắt đầu từ đường 09 mét và từ đường 3,5 mét đến dưới 09 mét) và khoảng cách từ mép đường hiện trạng theo chiều sâu vào mỗi bên.

- **Vị trí 1:** Đất nông nghiệp nằm ở một trong những vị trí sau:

+ Đối với các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp mặt tiền đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường liên huyện; đường xã, đường liên xã có độ rộng nền đường từ 09 mét trở lên tính từ mép đường hiện trạng vào sâu mỗi bên 100 mét (các thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường nhưng nằm trong phạm vi 100 mét, cùng loại đất, cùng một chủ sử dụng đất có thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường cũng được tính vị trí 1);

+ Đối với các thửa đất nông nghiệp nằm trên các tuyến đường có quy hoạch đất ở, tiếp giáp mặt tiền đường có độ rộng nền đường từ 06 mét trở lên tính từ mép đường hiện trạng vào sâu mỗi bên 50 mét (các thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường nhưng nằm trong phạm vi 50 mét, cùng loại đất, cùng một chủ sử dụng đất có thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường cũng được tính vị trí 1);

+ Đối với các thửa đất nông nghiệp nằm trong cùng thửa đất ở đô thị (trong các thị trấn, các phường thuộc huyện, thị xã, thành phố).

+ Đối với các thửa đất nông nghiệp nằm trong cùng thửa đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường có độ rộng nền đường từ 3,5 mét trở lên.

- **Vị trí 2:** Đất nông nghiệp nằm ở một trong những vị trí sau:

+ Đối với các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp mặt tiền đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện; đường huyện, đường xã, đường liên xã có độ rộng nền đường từ 3,5 mét đến dưới 09 mét và các tuyến đường là bờ kênh chính có sử dụng vào mục đích giao thông có độ rộng nền đường từ 06 mét trở lên, vào sâu mỗi bên 100 mét tính từ mép đường hiện trạng (các thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường nhưng nằm trong phạm vi 100 mét, cùng loại đất, cùng một chủ sử dụng đất có thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường cũng được tính vị trí 2);

+ Đối với các thửa đất nông nghiệp nằm trên các tuyến đường có quy hoạch đất ở, tiếp giáp mặt tiền đường có độ rộng nền đường từ 3,5 mét đến dưới 06 mét, vào sâu mỗi bên 50 mét tính từ mép đường hiện trạng (các thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường nhưng nằm trong phạm vi 50 mét, cùng loại đất, cùng một chủ sử dụng đất có thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường cũng được tính vị trí 2);

+ Đối với các thửa đất nông nghiệp nằm trong cùng thửa đất ở nông thôn;

+ Đất nông nghiệp tiếp giáp vị trí 1 vào sâu mỗi bên 200 mét tính từ mép đường hiện trạng (sau vị trí 1).

- **Vị trí 3:** Đất nông nghiệp không thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

b) Đất phi nông nghiệp ở nông thôn: Đất phi nông nghiệp của mỗi loại xã được xác định thành 03 khu vực (quy định tại Khoản 2 Điều 1 Chương I), trong mỗi khu vực được xác định thành 03 vị trí. Đối với thửa đất tiếp giáp các trục đường giao thông đã có tên trong Bảng giá đất ban hành cho từng đoạn đường, tuyến đường (không phân biệt địa giới hành chính) thì giá đất áp dụng theo đoạn đường, tuyến đường đó.

* **Xác định vị trí tại khu vực I:** Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện; đường huyện, đường xã hoặc đường liên xã (đường nhựa có độ rộng nền đường từ 9 mét trở lên); đường bao quanh chợ, khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất (trong quy định này, gọi tắt là đường giao thông) được xác định thành 03 vị trí.

- **Vị trí 1:** Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện; đường huyện (đường nhựa có độ rộng nền đường từ 9 mét trở lên); đường bao quanh chợ, khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất khi có một trong 4 tiêu chí sau:

+ Đất nằm trong phạm vi tính từ trung tâm của xã gần nhất so với thửa đất cần xác định về mỗi phía của đường giao thông 0,5 km;

+ Đất nằm trong phạm vi cách ranh giới đất khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất theo đường giao thông về mỗi phía 0,5 km;

+ Đất nằm trong khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, chợ;

+ Đất nằm trong phạm vi cách trung tâm đầu mối giao thông, chợ đầu mối theo các tuyến đường giao thông về mỗi phía 0,5 km.

- **Vị trí 2:** Có 2 tiêu chí xác định:

+ Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường xã hoặc đường liên xã (đường nhựa) tính từ trung tâm xã theo đường giao thông về mỗi phía của đường 0,5 km;

+ Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông nằm trong khoảng cách từ tiếp giáp vị trí 1 đến 01 km theo đường giao thông đó.

- **Vị trí 3:** Đất các vị trí còn lại của khu vực I.

* **Xác định vị trí tại khu vực II:** Đất tiếp giáp đường huyện, đường xã hoặc đường liên xã và các tuyến đường khác (các tuyến đường trên là đường nhựa hoặc đường bê tông) có độ rộng nền đường từ 3,5 mét đến dưới 9 mét và các tuyến đường đất, đường sỏi dỏ có độ rộng nền đường từ 9 mét trở lên, được xác định thành 03 vị trí.

- **Vị trí 1:** Đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung mà khu dân cư đó gắn liền với một trong những cơ quan hoặc tổ chức sau: Ủy ban nhân dân xã, chợ, trường cấp 2 trở lên, trạm y tế xã, khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất;



- **Vị trí 2:** Đất trong phạm vi khu dân cư tập trung, nhưng không thuộc khu dân cư tập trung quy định tại vị trí 1 khu vực II;

- **Vị trí 3:** Đất các vị trí còn lại của khu vực II.

* **Xác định vị trí tại khu vực III:** Các khu vực còn lại không thuộc khu vực I, khu vực II, được xác định thành 3 vị trí.

- **Vị trí 1:** Đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung, mà khu dân cư đó gắn liền với một trong những cơ quan hoặc tổ chức sau: Ủy ban nhân dân xã, chợ, trường học, trạm y tế xã;

- **Vị trí 2:** Đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung không thuộc khu dân cư quy định tại vị trí 1;

- **Vị trí 3:** Đất các vị trí còn lại.

c) Đất phi nông nghiệp ở đô thị: Được xác định vị trí theo tiêu chí sau.

- Đất mặt tiền đường phố (vị trí 1): Trong phạm vi 50 mét đầu tính từ mép đường hiện trạng của cùng 01 thửa đất, trường hợp chiều sâu thửa đất (chiều dài) ngắn hơn 50 mét thì đất mặt tiền được xác định đến hết thửa đất đó. Các thửa đất, vị trí tiếp theo không quy định cụ thể vị trí 2, 3 mà tùy thuộc vào loại hẻm, độ rộng và độ sâu của hẻm mà thửa đất đó tiếp giáp;

- Đất của thửa đất trong phạm vi 50 mét đầu tính từ mép đường hiện trạng nhưng không tiếp giáp mặt tiền đường phố (thửa đất nằm sau thửa đất vị trí 1) và đất sau 50 mét mặt tiền đường phố (sau vị trí 1) là đất nằm trong cùng thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố;

- Đất trong hẻm (quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Chương I), vị trí đất và giá đất tùy thuộc vào loại hẻm (hẻm chính, hẻm phụ, độ rộng của hẻm). Cụ thể:

+ Chiều rộng của hẻm bao gồm: Hẻm nhỏ dưới 3,5 mét; hẻm từ 3,5 mét đến 06 mét và hẻm trên 06 mét. Chiều rộng của hẻm được xác định theo mép đường hiện trạng quy định tại điểm d khoản 6 Điều 1 Chương I;

+ Chiều dài (độ sâu) của hẻm: Từ sau thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố đến hết mét thứ 150 tính từ mép đường hiện trạng; từ sau mét thứ 150 đến hết mét thứ 250; từ sau mét thứ 250.

6. Một số quy định cụ thể khi xác định trung tâm xã, khu dân cư và vị trí đất phi nông nghiệp ở nông thôn

a) Trung tâm xã trong quy định này lấy điểm tiếp giáp giữa lối vào chợ của xã với đường giao thông để làm cơ sở xác định khoảng cách từ trung tâm xã đến vị trí đất (hoặc vị trí của chợ nếu của chợ tiếp giáp đường giao thông). Trường hợp xã chưa có chợ thì lấy điểm tiếp giáp giữa lối vào Ủy ban nhân dân xã với đường giao thông để làm cơ sở xác định (hoặc vị trí công UBND xã nếu công UBND xã tiếp giáp đường giao thông);

b) Khu dân cư tập trung trong quy định này là khu dân cư có từ 30 hộ gia đình trở lên có đất ở hoặc nhà ở hoặc đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở dọc theo các tuyến đường giao thông, theo từng cụm riêng lẻ được xác định đến ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng tiếp giáp đất nông nghiệp;

c) Đất mặt tiền là thửa đất có ít nhất một ranh (cạnh) của thửa đất giáp với đường giao thông chính. Trường hợp thửa đất mặt tiền tách ra thành nhiều thửa mà các thửa đất sau khi được tách ra thuộc quyền sử dụng của một chủ thì tất cả các thửa tách ra nằm trong phạm vi 100 mét tính từ mép đường hiện trạng đều thuộc đất mặt tiền;

d) Mép đường hiện trạng là mép đường tính từ đỉnh ta-luy đắp hoặc chân ta-luy đào mỗi bên theo hồ sơ thiết kế hoặc hồ sơ hoàn công được xét duyệt, hoặc mép đường đã giải tỏa, hoặc mép đường hoàn chỉnh có lề đường cố định, hoặc mép đường đã có văn bản của cấp thẩm quyền công bố thu hồi đất;

đ) Đường liên huyện là tuyến đường liên thông từ hai huyện trở lên. Đường liên xã là tuyến đường liên thông từ hai xã trở lên. Đường nội bộ là đường hẻm hoặc đường nhánh của các tuyến đường chính nhưng không thuộc đường liên ấp, liên xã.

e) Độ rộng nền đường được tính là khoảng cách giữa 2 mép đường quy định tại điểm d khoản này.

Điều 2. Một số quy định chung khi tính giá đất

1. Thửa đất có nhiều cách xác định vị trí hoặc khu vực khác nhau: Áp dụng vị trí hoặc khu vực cao nhất.

2. Thửa đất có nhiều cách xác định giá đất khác nhau: Áp dụng mức giá cao nhất.

Điều 3. Quy định tính giá đất nông nghiệp

1. Đất nông nghiệp trong từng loại xã trên địa bàn tỉnh được xác định theo 03 vị trí đất (quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 Chương I) tương ứng với 03 mức giá đất (quy định tại Bảng giá đất nông nghiệp trong Phụ lục I);

2. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 50% mức giá đất ở cùng vị trí, nhưng tối thiểu bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng loại xã trong tỉnh và tối đa bằng 200.000 đồng/m² (riêng xã Hiệp Tân huyện Hòa Thành, xã An Tịnh huyện Trảng Bàng được áp dụng mức tối đa bằng 300.000 đồng/m²).

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có đất ở, nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc khu vực nông thôn (ở các xã);

b) Đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

3. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 50% mức giá đất ở cùng vị trí, nhưng tối thiểu bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng loại xã trong tỉnh và tối đa bằng 300.000 đồng/m² (gồm phường Ninh Sơn, phường Ninh Thạnh, thị trấn của các huyện và đất nông nghiệp trên các trục đường giao thông đã được ban hành giá đất trong bảng giá).

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có đất ở, nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc khu vực đô thị;

b) Đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

4. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 50% mức giá đất ở cùng vị trí, nhưng tối thiểu bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng loại xã trong tỉnh và tối đa bằng 450.000 đồng/m² (gồm các phường thuộc thành phố Tây Ninh trừ phường Ninh Sơn và phường Ninh Thạnh).

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có đất ở, nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc khu vực đô thị;

b) Đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

5. Giá đất nông nghiệp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này chỉ áp dụng đối với thửa đất có chiều dài (chiều sâu) nhỏ hơn hoặc bằng 100 mét. Trường hợp thửa đất có chiều

dài (chiều sâu) lớn hơn 100 mét tính theo đường chính, đường hẻm hoặc tính từ cạnh ra đường hẻm, đường chính gần nhất thì giá đất sau 100 mét bằng 50% giá đất trong phạm vi 100 mét đầu; nếu thửa đất tiếp giáp 2 mặt đường thì tính theo đường có giá cao hơn.

6. Giá đất nông nghiệp khác được tính như giá đất nông nghiệp liền kề cùng vị trí.

Điều 4. Quy định tính giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất phi nông nghiệp tại đô thị: Được xác định dựa vào vị trí đất.

a) Đất mặt tiền đường phố (vị trí 1): Giá đất được tính bằng giá đất của Bảng giá các loại đất phi nông nghiệp ở đô thị;

b) Đất trong hẻm: Đất trong hẻm được xác định giá theo tỷ lệ % so với giá đất mặt tiền của đường phố đó, căn cứ vào các yếu tố như loại hẻm và chiều rộng của hẻm, chiều sâu của hẻm, cụ thể:

*** Loại hẻm và chiều rộng của hẻm**

- Hẻm chính

+ Chiều rộng từ 6 mét trở lên: Giá đất được xác định bằng **40%** giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;

+ Chiều rộng từ 3,5 mét đến dưới 6 mét: Giá đất được xác định bằng **30%** giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;

+ Chiều rộng dưới 3,5 mét: Giá đất được xác định bằng **20%** giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

- Hẻm phụ

+ Chiều rộng từ 6 mét trở lên: Giá đất được xác định bằng **70%** giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;

+ Chiều rộng từ 3,5 mét đến dưới 6 mét: Giá đất được xác định bằng **60%** giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;

+ Chiều rộng dưới 3,5 mét: Giá đất được xác định bằng **40%** giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

*** Chiều dài (độ sâu) của hẻm**

- Từ mét thứ 1 đến hết chiều sâu thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố (trong phạm vi 50 mét), giá đất được xác định bằng giá đất mặt tiền đường phố (nếu mặt tiền thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố) hoặc bằng giá đất hẻm tương ứng (nếu mặt tiền thửa đất tiếp giáp mặt tiền hẻm). Đất của thửa đất trong phạm vi 50 mét đầu tính từ mép đường hiện trạng không tiếp giáp mặt tiền đường phố (thửa đất nằm sau thửa đất vị trí 1) và đất sau 50 mét giá đất được xác định theo giá đất hẻm tương ứng;

- Từ sau thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố đến hết mét thứ 150 tính từ mép đường hiện trạng: Giá đất tính bằng **100%** giá đất của hẻm tương ứng;

- Sau mét thứ 150 đến hết mét thứ 250 tính từ mép đường hiện trạng: Giá đất tính bằng **80%** giá đất của hẻm tương ứng;

- Sau mét thứ 250 trở lên tính từ mép đường hiện trạng: Giá đất tính bằng **60%** giá đất của hẻm tương ứng.

c) Đất sau 50 mét mặt tiền đường phố (sau vị trí 1) cùng chung một thửa đất với đất mặt tiền: Giá đất được tính bằng **40%** giá đất mặt tiền đường phố;



d) Trường hợp giá đất ở tại đô thị quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 4 nhỏ hơn giá đất ở tối thiểu tại đô thị thì tính bằng giá đất quy định tại khoản 2 Điều 4.

2. Giá đất ở tối thiểu tại đô thị

a) Giá đất ở tối thiểu tại đô thị loại III bằng 400.000 đồng/m² (bốn trăm ngàn đồng một mét vuông);

b) Giá đất ở tối thiểu tại đô thị loại IV bằng 300.000 đồng/m² (ba trăm ngàn đồng một mét vuông);

c) Giá đất ở tối thiểu tại đô thị loại V bằng 200.000 đồng/m² (hai trăm ngàn đồng một mét vuông).

3. Giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn

a) Giá đất được xác định theo loại xã, khu vực trong xã (quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 1 Chương I) và vị trí trong từng khu vực (quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Chương I);

b) Đất phi nông nghiệp tại nông thôn từ mét thứ nhất tiếp giáp đường đến hết mét thứ 50 của thửa đất: giá đất được xác định theo mức giá tương ứng với khu vực, vị trí đất. Nếu thửa đất có chiều sâu lớn hơn 50 mét (của cùng một chủ sử dụng đất) thì từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100 của thửa đất giá đất được tính bằng 75% giá đất của 50 mét đầu, từ sau mét thứ 100 giá đất được tính bằng 50% giá đất của 50 mét đầu.

4. Giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trên địa bàn các xã) nhưng nằm ở trục đường giao thông (có tên đường và giá đất trong Bảng giá của huyện, thành phố)

a) Thửa đất tiếp giáp đường giao thông tính từ mép đường hiện trạng đến hết mét thứ 50 hoặc hết chiều sâu thửa đất nếu thửa đất có chiều sâu nhỏ hơn 50 mét xác định là vị trí 1 áp dụng Bảng giá đất phi nông nghiệp mặt tiền đường giao thông của tuyến đường đó;

b) Thửa đất có chiều sâu lớn hơn 50 mét (của cùng một chủ sử dụng đất) thì từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100 của thửa đất giá đất được tính bằng 75% giá đất của 50 mét đầu, từ sau mét thứ 100 giá đất được tính bằng 50% giá đất của 50 mét đầu của thửa đất tiếp giáp đường giao thông;

c) Từ sau thửa đất tiếp giáp đường giao thông (không phân biệt độ sâu của thửa đất tiếp giáp đường giao thông) thì căn cứ vào loại xã, loại khu vực, loại vị trí để xác định giá đất.

5. Đối với các thửa đất tiếp giáp đường giao thông nhưng phải qua kênh, mương, rạch (không phân biệt đã tự san lấp hay chưa san lấp) hoặc đường dân sinh nằm sát với đường giao thông thì giá đất được tính như sau:

a) Đối với kênh, mương, rạch có chiều rộng dưới 03 mét hoặc đường dân sinh có chiều rộng từ 03 mét trở lên thì giá đất được tính bằng 80% giá của thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính đó.

b) Đối với kênh, mương, rạch có chiều rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường dân sinh có chiều rộng dưới 03 mét thì giá đất được tính bằng 70% giá của thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính đó.

Điều 5. Quy định tính giá đất phi nông nghiệp trong một số trường hợp đặc biệt

1. Đất trong hẻm có độ rộng của hẻm không đều nhau

a) Đối với các hẻm có độ rộng của từng đoạn không đồng đều nhau mà độ rộng của vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông (đối với hẻm chính) hoặc vị trí đầu hẻm tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) nhỏ hơn bên trong hẻm thì lấy độ rộng đầu hẻm làm tiêu chí tính tiền sử dụng đất của hẻm đó;



b) Trường hợp độ rộng của vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông (đối với hẻm chính) hoặc vị trí đầu hẻm tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) lớn hơn bên trong hẻm thì lấy theo độ rộng bình quân của đoạn hẻm tương ứng với chiều ngang thửa đất làm tiêu chí tính tiền sử dụng đất của thửa đất đó;

c) Trường hợp hẻm có nhiều đoạn có độ rộng khác nhau mà vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông (đối với hẻm chính) hoặc tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) lớn hơn bên trong thì tiêu chí tính tiền sử dụng đất các đoạn bên trong là độ rộng đoạn hẻm nhỏ nhất tính từ đầu hẻm vào đến thửa đất. (nguyên tắc nếu đoạn phía ngoài của hẻm có vị trí nhỏ nhất thì bên trong phải theo vị trí nhỏ nhất trở xuống).

2. Đất của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân hình thành do nhận chuyển nhượng của nhiều chủ sử dụng mà các thửa đất bị chia cắt bởi thửa đất khác thì giá đất để tính tiền chuyển mục đích sử dụng đất được tính như sau:

a) Nếu thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường giao thông (hoặc đường hẻm) thì giá đất của thửa đất được tính theo giá đất của đường giao thông đó. Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của nhiều thửa đất tiếp giáp với nhiều mặt tiền đường khác nhau nhưng giữa các thửa đất bị chia cắt bởi các thửa đất khác đã được chuyển mục đích sử dụng thì áp dụng giá đất cho từng thửa đất theo từng vị trí đất khác nhau, không gộp chung diện tích đất của nhiều thửa đất (trong đó có cả những thửa đất đã chuyển mục đích sử dụng) để xác định giá đất chuyển mục đích;

b) Nếu thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường giao thông (hoặc đường hẻm) thì giá đất theo vị trí, khu vực, loại xã của thửa đất đó. Cách tính giá đất của những thửa đất bị chia cắt áp dụng như điểm a khoản này.

Chương II BẢNG GIÁ ĐẤT

Điều 6. Đất nông nghiệp (Phụ lục I chi tiết kèm theo)

Điều 7. Đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở tại nông thôn không thuộc các trục đường giao thông chính quy định tại Mục I Phụ lục II (Mục I Phụ lục II chi tiết kèm theo).

2. Giá đất ở tại nông thôn theo các trục đường giao thông chính (Mục II Phụ lục II chi tiết kèm theo).

3. Giá đất ở tại đô thị (Phụ lục III chi tiết kèm theo).

4. Giá đất ở tại khu Kinh tế cửa khẩu Mộc Bài và khu Kinh tế cửa khẩu Xa Mát áp dụng đối với nhà đầu tư (Phụ lục IV chi tiết kèm theo).

5. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn (kể cả đất phi nông nghiệp khác có sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh) tính bằng **70%** giá đất ở tại nông thôn.

6. Giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn (kể cả đất phi nông nghiệp khác có sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ) tính bằng **80%** giá đất ở tại nông thôn.

7. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị (kể cả đất phi nông nghiệp khác có sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh) tính bằng **80%** giá đất ở tại đô thị.

8. Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị (kể cả đất phi nông nghiệp khác có sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ) tính bằng **90%** giá đất ở tại đô thị.

9. Giá đất thuộc các khu Công nghiệp, cụm Công nghiệp (đất ở; đất sản xuất kinh doanh; đất thương mại, dịch vụ) tính bằng **80%** giá đất cùng loại, cùng vị trí, cùng loại xã, nằm ngoài khu công nghiệp, cụm Công nghiệp.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến



Phụ lục I
BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số 57 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

1. Thành phố Tây Ninh

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II
1	Đất trồng lúa (LUK)		
	Vị trí 1	169	92
	Vị trí 2	159	82
	Vị trí 3	127	66
2	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)		
	Vị trí 1	244	106
	Vị trí 2	169	87
	Vị trí 3	136	69
3	Đất trồng cây lâu năm (CLN)		
	Vị trí 1	274	113
	Vị trí 2	196	101
	Vị trí 3	158	75
4	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)		
	Vị trí 1	79	67
	Vị trí 2	67	56
	Vị trí 3	56	43

2. Huyện Bến Cầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	Đất trồng lúa (LUK)			
	Vị trí 1	80	69	52
	Vị trí 2	60	56	41
	Vị trí 3	53	43	33
2	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)			
	Vị trí 1	86	76	61
	Vị trí 2	67	59	49
	Vị trí 3	55	44	38
3	Đất trồng cây lâu năm (CLN)			
	Vị trí 1	112	89	74
	Vị trí 2	89	73	60
	Vị trí 3	71	56	47
4	Đất rừng sản xuất (RSX)			
	Vị trí 1	44	34	24
	Vị trí 2	38	28	20
	Vị trí 3	32	24	18

5	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)			
	<i>Vị trí 1</i>	57	52	34
	<i>Vị trí 2</i>	49	40	27
	<i>Vị trí 3</i>	41	31	22

3. Huyện Châu Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	Đất trồng lúa (LUK)			
	<i>Vị trí 1</i>	80	69	52
	<i>Vị trí 2</i>	60	56	41
	<i>Vị trí 3</i>	53	43	33
2	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)			
	<i>Vị trí 1</i>	86	76	61
	<i>Vị trí 2</i>	67	59	49
	<i>Vị trí 3</i>	55	44	38
3	Đất trồng cây lâu năm (CLN)			
	<i>Vị trí 1</i>	112	89	74
	<i>Vị trí 2</i>	89	73	60
	<i>Vị trí 3</i>	71	56	47
4	Đất rừng sản xuất (RSX)			
	<i>Vị trí 1</i>	44	34	24
	<i>Vị trí 2</i>	38	28	20
	<i>Vị trí 3</i>	32	24	18
5	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)			
	<i>Vị trí 1</i>	57	52	34
	<i>Vị trí 2</i>	49	40	27
	<i>Vị trí 3</i>	41	31	22

4. Huyện Dương Minh Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II
1	Đất trồng lúa (LUK)		
	<i>Vị trí 1</i>	98	79
	<i>Vị trí 2</i>	82	57
	<i>Vị trí 3</i>	71	46
2	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)		
	<i>Vị trí 1</i>	111	78
	<i>Vị trí 2</i>	93	63
	<i>Vị trí 3</i>	79	51
3	Đất trồng cây lâu năm (CLN)		
	<i>Vị trí 1</i>	142	99
	<i>Vị trí 2</i>	108	82
	<i>Vị trí 3</i>	93	60

4	Đất rừng sản xuất (RSX)		
	Vị trí 1	44	34
	Vị trí 2	38	28
	Vị trí 3	32	24
5	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)		
	Vị trí 1	78	54
	Vị trí 2	66	45
	Vị trí 3	55	35

5. Huyện Gò Dầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II
1	Đất trồng lúa (LUK)		
	Vị trí 1	98	79
	Vị trí 2	82	57
	Vị trí 3	71	46
2	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)		
	Vị trí 1	111	78
	Vị trí 2	93	63
	Vị trí 3	79	51
3	Đất trồng cây lâu năm (CLN)		
	Vị trí 1	142	99
	Vị trí 2	108	82
	Vị trí 3	93	60
4	Đất rừng sản xuất (RSX)		
	Vị trí 1	44	34
	Vị trí 2	38	28
	Vị trí 3	32	24
5	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)		
	Vị trí 1	78	54
	Vị trí 2	66	45
	Vị trí 3	55	35

6. Huyện Hòa Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II
1	Đất trồng lúa (LUK)		
	Vị trí 1	169	92
	Vị trí 2	159	82
	Vị trí 3	127	66
2	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)		
	Vị trí 1	244	106
	Vị trí 2	169	87
	Vị trí 3	136	69
3	Đất trồng cây lâu năm (CLN)		
	Vị trí 1	274	113

	Vị trí 2	196	101
	Vị trí 3	158	75
4	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)		
	Vị trí 1	79	67
	Vị trí 2	67	56
	Vị trí 3	56	43

7. Huyện Tân Biên

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	Đất trồng lúa (LUK)			
	Vị trí 1	72	58	45
	Vị trí 2	60	48	38
	Vị trí 3	53	42	30
2	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)			
	Vị trí 1	79	65	55
	Vị trí 2	64	55	47
	Vị trí 3	54	41	37
3	Đất trồng cây lâu năm (CLN)			
	Vị trí 1	105	73	59
	Vị trí 2	83	60	53
	Vị trí 3	70	50	43
4	Đất rừng sản xuất (RSX)			
	Vị trí 1	44	34	24
	Vị trí 2	38	28	20
	Vị trí 3	32	24	18
5	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)			
	Vị trí 1	56	45	32
	Vị trí 2	47	38	26
	Vị trí 3	40	30	22

8. Huyện Tân Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	Đất trồng lúa (LUK)			
	Vị trí 1	72	58	45
	Vị trí 2	60	48	38
	Vị trí 3	53	42	30
2	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)			
	Vị trí 1	79	65	55
	Vị trí 2	64	55	47
	Vị trí 3	54	41	37
3	Đất trồng cây lâu năm (CLN)			
	Vị trí 1	105	73	59
	Vị trí 2	83	60	53
	Vị trí 3	70	50	43

4	Đất rừng sản xuất (RSX)			
	<i>Vị trí 1</i>	44	34	24
	<i>Vị trí 2</i>	38	28	20
	<i>Vị trí 3</i>	32	24	18
5	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)			
	<i>Vị trí 1</i>	56	45	32
	<i>Vị trí 2</i>	47	38	26
	<i>Vị trí 3</i>	40	30	22

9. Huyện Trảng Bàng

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	Đất trồng lúa (LUK)			
	<i>Vị trí 1</i>	98	79	50
	<i>Vị trí 2</i>	82	57	46
	<i>Vị trí 3</i>	71	46	35
2	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)			
	<i>Vị trí 1</i>	111	78	65
	<i>Vị trí 2</i>	93	63	59
	<i>Vị trí 3</i>	79	51	49
3	Đất trồng cây lâu năm (CLN)			
	<i>Vị trí 1</i>	142	99	82
	<i>Vị trí 2</i>	108	82	69
	<i>Vị trí 3</i>	93	60	55
4	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)			
	<i>Vị trí 1</i>	78	54	39
	<i>Vị trí 2</i>	66	45	31
	<i>Vị trí 3</i>	55	35	25

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN
 (Kèm theo Quyết định số 57 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

I. Bảng giá đất ở nông thôn không thuộc các trục đường giao thông chính

1. Thành phố Tây Ninh

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II
I	Khu vực I		
1	Vị trí 1	3.550	2.154
2	Vị trí 2	2.800	1.610
3	Vị trí 3	2.000	1.110
II	Khu vực II		
1	Vị trí 1	1.800	960
2	Vị trí 2	1.300	843
3	Vị trí 3	940	708
III	Khu vực III		
1	Vị trí 1	602	510
2	Vị trí 2	413	321
3	Vị trí 3	337	229

2. Huyện Bến Cầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
I	Khu vực I			
1	Vị trí 1	1.753	1.408	793
2	Vị trí 2	1.381	1.090	591
3	Vị trí 3	1.036	826	438
II	Khu vực II			
1	Vị trí 1	859	683	340
2	Vị trí 2	640	523	274
3	Vị trí 3	482	408	191
III	Khu vực III			
1	Vị trí 1	323	371	147
2	Vị trí 2	245	244	122
3	Vị trí 3	205	191	101

3. Huyện Châu Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
I	Khu vực I			
1	Vị trí 1	1.753	1.408	793
2	Vị trí 2	1.381	1.090	591
3	Vị trí 3	1.036	826	438

II	Khu vực II			
1	Vị trí 1	859	683	340
2	Vị trí 2	640	523	274
3	Vị trí 3	482	408	191
III	Khu vực III			
1	Vị trí 1	323	371	147
2	Vị trí 2	245	244	122
3	Vị trí 3	205	191	101

4. Huyện Dương Minh Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại II
I	Khu vực I	
1	Vị trí 1	1.540
2	Vị trí 2	1.179
3	Vị trí 3	1.009
II	Khu vực II	
1	Vị trí 1	879
2	Vị trí 2	642
3	Vị trí 3	494
III	Khu vực III	
1	Vị trí 1	385
2	Vị trí 2	282
3	Vị trí 3	202

5. Huyện Gò Dầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại II
I	Khu vực I	
1	Vị trí 1	1.540
2	Vị trí 2	1.179
3	Vị trí 3	1.009
II	Khu vực II	
1	Vị trí 1	879
2	Vị trí 2	642
3	Vị trí 3	494
III	Khu vực III	
1	Vị trí 1	385
2	Vị trí 2	282
3	Vị trí 3	202

6. Huyện Hòa Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II
I	Khu vực I		
1	Vị trí 1	3.550	2.154
2	Vị trí 2	2.800	1.610
3	Vị trí 3	2.000	1.110

II	Khu vực II		
1	Vị trí 1	1.800	960
2	Vị trí 2	1.300	843
3	Vị trí 3	940	708
III	Khu vực III		
1	Vị trí 1	602	510
2	Vị trí 2	413	321
3	Vị trí 3	337	229

7. Huyện Tân Biên

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại II	Xã loại III
I	Khu vực I		
1	Vị trí 1	1.350	705
2	Vị trí 2	852	490
3	Vị trí 3	660	362
II	Khu vực II		
1	Vị trí 1	485	243
2	Vị trí 2	361	205
3	Vị trí 3	349	153
III	Khu vực III		
1	Vị trí 1	229	106
2	Vị trí 2	160	89
3	Vị trí 3	127	81

8. Huyện Tân Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại II	Xã loại III
I	Khu vực I		
1	Vị trí 1	1.350	705
2	Vị trí 2	852	490
3	Vị trí 3	660	362
II	Khu vực II		
1	Vị trí 1	485	243
2	Vị trí 2	361	205
3	Vị trí 3	349	153
III	Khu vực III		
1	Vị trí 1	229	106
2	Vị trí 2	160	89
3	Vị trí 3	127	81

9. Huyện Trảng Bàng

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
I	Khu vực I			
1	Vị trí 1	3.050	1.540	1.450
2	Vị trí 2	2.760	1.179	1.070
3	Vị trí 3	1.990	1.009	790

II	Khu vực II			
1	Vị trí 1	1.700	879	540
2	Vị trí 2	1.200	642	450
3	Vị trí 3	840	494	320
III	Khu vực III			
1	Vị trí 1	480	385	220
2	Vị trí 2	390	282	160
3	Vị trí 3	290	202	150

II. Bảng giá đất ở nông thôn tại các trục đường giao thông chính

1. Thành phố Tây Ninh

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ĐƯỜNG 786	Ngã 4 Quốc tế	Hết ranh TP. Tây Ninh (hướng đi Thanh Điền)	4.000
2	QUỐC LỘ 22B	Ngã 4 Bình Minh	Ranh TP - Châu Thành (hướng Tân Biên)	4.000
3	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	Cầu Gió	ĐT 785	1.400
4	TRẦN PHÚ (ĐT 785 cũ)	Ngã ba đường vào xã Thạnh Tân	Ranh TP - Tân Châu (hướng Tân Châu)	2.500
5	ĐT 793	Ngã tư Tân Bình	Ranh TP- Tân Biên (hướng Tân Biên)	2.550
6	Đường số 22	Giáp ranh phường Ninh Sơn	Ngã 4 Bình Minh	2.500
7	Đường số 29	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	Kênh Thủy lợi TN 17 -1	1.200
8	Đường số 23	Ngã 4 Bình Minh	Đường vào Khu di tích kháng chiến	2.000
		Đường vào Khu di tích kháng chiến	Hết tuyến	1.400
9	Đường số 31	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	Lò Mỳ Xeo Bé	1.000
		Lò Mỳ Xeo Bé	Hết tuyến	700
10	Đường số 11	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	Giáp ranh xã Đồng Khởi - huyện Châu Thành	1.000

2. Huyện Bến Cầu

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường Xuyên Á đoạn qua xã An Thạnh	Đoạn từ cầu Gò Dầu	Đến nhà ông Sạn	1.800
		Đoạn từ nhà ông Sạn	Đến hết ranh đất nhà ông Năm Truyện	2.100
		Đoạn từ nhà ông Năm Truyện	Đất hết ranh đất xã An Thạnh	2.000
2	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Tiên Thuận	Đoạn giáp ranh xã Lợi Thuận	Đến nhà nghi 126	980
		Đoạn từ nhà nghi 126	Đến nhà ông Tế	1.050
		Đoạn từ nhà ông Tế (đối diện chợ Rừng Dầu)	Đến giáp ranh xã Long Thuận	950

3	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Thuận	Đoạn giáp ranh xã Tiên Thuận	Đến nhà ông Năm Rem	1.570
		Đoạn từ ông Năm Rem	Đến UBND xã Long Thuận	1.880
		Đoạn từ UBND xã Long Thuận	Đến cầu Long Thuận	2.060
4	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Khánh	Cầu Long Thuận	Ngã ba Long Khánh	1.442
		Ngã ba Long Khánh	Ranh giáp Long Giang	1.110
5	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Giang	Đoạn từ giáp ranh xã Long Khánh	Đến ngã ba Long Giang	1.050
		Đoạn từ ngã ba Long Giang	Đến cầu Xóm Khách	940
6	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Chử	Cầu Xóm Khách	Đến Cầu Đình Long Chử	930
		Cầu Đình Long Chử	Đến trường Mẫu giáo Long Chử	970
		Từ trường mẫu giáo Long Chử	Đường Bàu Bàng	1.050
		Đường Bàu Bàng	Đến giáp ranh xã Long Vĩnh	1.000
7	Đường Cầu Phao (Đường đi qua xã Lợi Thuận)	Ranh Thị trấn (hướng đông Đầu Tre)	Đến trụ sở UBND xã Lợi Thuận	1.850
8	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Lợi Thuận	Ranh Thị trấn	Đến giáp ranh xã Tiên Thuận	1.050
9	Tỉnh lộ 786B (Đường đi Bến Đình)	Hết ranh Thị trấn	Đến đường vào THCS Tiên Thuận	960
		Đường vào THCS Tiên Thuận	Đến giáp ranh xã Cẩm Giang	700

3. Huyện Châu Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thanh Điền, Thái Bình, An Bình)	Cầu Nổi	Cây xăng Phước Hạnh	2.700
		Cây xăng Phước Hạnh	Giao lộ QL 22B và HL 10 (Ngã 4 vào Xóm rẫy)	2.800
		Giao lộ QL 22B và HL 10 (Ngã 4 vào Xóm rẫy)	Ngã 4 Trảng Lớn	2.300
2	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thái Bình)	Ngã 4 Trảng Lớn	Ngã 3 Á Đông	3.960
		Ngã 3 Á Đông	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh	4.300
3	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Đồng Khởi)	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh	Ngã 3 đường liên xã Đồng Khởi-Bình Minh TP Tây Ninh	3.400
		Ngã 3 đường liên xã Đồng Khởi-Bình Minh TP Tây Ninh	Cây xăng 94	2.380

		Cây xăng 94	Đường NĐ 36	1.800
		Đường NĐ 36	Kênh TN 17 - 6	1.300
		Kênh TN 17 - 6	Giáp ranh huyện Tân Biên	1.230
4	Đường ĐT786 (xã Thanh Điền)	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh (cổng 3 miệng)	Ngã 4 Thanh Điền	3.700
		Ngã 4 Thanh Điền	Đường vô miếu Gia Gòn	2.200
5	Đường ĐT786 (đoạn đi qua Long Vĩnh)	Đường vô miếu Gia Gòn	Cầu Gò Chai	2.000
		Cầu Gò Chai	Ngã 4 chợ Long Vĩnh	1.500
		Ngã 4 chợ Long Vĩnh	Hết ranh xã Long Vĩnh	1.100
6	Đường ĐT781 (đoạn đi qua Thái Bình)	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh	Ngã 3 Á Đông	5.600
		Ngã 4 Trăng Lớn	Giáp ranh Thị trấn Châu Thành	3.250
7	Đường Trung Nữ Vương	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh	Giáp Quốc lộ 22B	3.600
8	HOÀNG LÊ KHA (Hương lộ 6 cũ)	Ngã 3 về xã Trí Bình	Ngã 3 Tầm Long	3.000
9	ĐT 788 (đoạn qua xã Đồng Khởi)	Ngã 3 Vịnh	Kênh tiêu T13	1.400
		Kênh tiêu T13	Ranh An Cơ - Đồng Khởi	750
10	Đường Tỉnh lộ 788 (đoạn qua xã An Cơ)	Cầu Vịnh giáp Phước Vinh	Giáp ranh ấp Sa Nghe, An Cơ	2.500
11	Đường Hương lộ 9 (Huyện 9)	Ranh Thị trấn, Trí Bình	Đường 781	1.600
12	Đường Hương lộ 11B (Ranh Trí Bình-Hào Đức)	Ngã 3 Trường THCS Trí Bình	Cầu Rỗng Tượng	1.400

4. Huyện Dương Minh Châu

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường ĐT784	Ranh Bàu Đôn - Trường Mít	Đường 17-17	2.250
		Đường 17-17	Đường số 3-3 (nhà Ô.Tư Rẫy)	3.380
		Đường số 3-3 (nhà Ô.Tư Rẫy)	Cách Ngã 3 Đất Sét 500m	2.330
		Cách Ngã 3 Đất Sét 500m	Ranh Trường Mít- Cầu Khởi	3.340
		Ranh Trường Mít- Cầu Khởi	Đường số 13	2.230
		Đường số 13	cầu Cầu Khởi	3.020
		cầu Cầu Khởi	Kênh tiêu Bến Đình	2.200

		Kênh tiêu Bến Đình	Đường ĐH 13	3.080
		Đường ĐH 13	Kênh TN3	2.720
		Kênh TN3	Ranh Chà Là-Bàu Nặng	2.990
		Ranh Chà Là-Bàu Nặng	Cầu K13	3.390
		Cầu K13	Ranh TP-Tây Ninh-DMC (hướng đi Núi Bà)	3.280
2	Đường ĐT781	Ranh Thị trấn-Suối Đá	Ngã 3 Suối Đá – Phước Ninh (Cây xăng Hữu Thuận)	3.920
		Ngã 3 Suối Đá – Phước Ninh (Cây xăng Hữu Thuận)	Đường đất (Cây xăng Thanh Trà)	2.230
		Đường đất (Cây xăng Thanh Trà)	Cầu K13	1.850
		Cầu K13	Đường số 7-7	3.000
		Đường số 7-7	Đường số 3-3	3.460
		Đường số 3-3	Đường thuyền	5.170
		Đường thuyền	Ranh DMC - TP.TNinh	7.700
3	Đường tỉnh lộ 26 (Chà Là-Bàu Nặng)	Đường 784	Đường số 7-7	1.900
		Đường số 7-7	Ngã 3 Bàu Nặng	2.610
4	Đường ĐT 790	Ranh TP Tây Ninh (Khu du lịch Núi Bà)	Đường Sơn Đình	2.100
		Đường Sơn Đình	Đường DH 10	1.650
		Đường DH 10	Đường ĐT 781B	1.320
5	Đường 789	Trộn tuyến		890
6	Đường Suối Đá - Phước Ninh - Phước Minh	Ngã 3 Suối Đá – Phước Ninh (cây xăng Hữu Thuận)	Kênh TN0-2A	1.260
		Kênh TN0-2A	Đường ĐT 784B	1.800
		Đường ĐT 784B	Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo	1.800
		Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo	Ngã 3 Phước Minh (Ngã 3 Đỗ Dội)	900
7	Đường Phước Minh - Lộc Ninh	Đầu tuyến	Cống Kênh tiêu (Công ty khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa)	910
		Cống Kênh tiêu (Công ty khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa)	Cống kênh Tiêu A4 – Phước Lộc A	1.330
		Cống kênh Tiêu A4 – Phước Lộc A	Cầu K8 - Lộc Ninh	900
8	Đường Đất Sét - Bến Củi	Ngã 3 Đất Sét	Cầu K8	2.470
		Cầu K8	Cầu Bến Củi (Cầu Tàu)	2.200

9	Đường Đất Sét - Trà Võ (Đường tránh QL 22)	Ngã 3 Đất Sét - Trà Võ	Giáp ranh huyện Gò Dầu	1.800
10	Đường Chà Là - Trường Hòa	Ngã 3 Đường ĐT 784 (Cây xăng Thành Phát)	Kênh TN5-2	2.570
		Kênh TN5-2	Kênh TN5-4 (Ranh Chà Là - Trường Hòa (Hòa Thành))	2.000
11	Đường Sơn Đình	Giáp ranh Đường ĐT 781 (xã Phan)	Đường ĐT 790	1.580
12	Đường Suối Đá - Khedol	Đường ĐT 781	Ngã 3 đường DH 10	2.050
		Ngã 3 đường DH 10	Ranh DMC - TP Tây Ninh	2.100
13	Đường ĐT 781B	Ranh Thị trấn - Suối Đá	ĐT 790 nối dài	1.470
		ĐT 790 nối dài	Cổng số 3 Bàu Vuông	1.030
		Cổng số 3 Bàu Vuông	Giáp ranh huyện Tân Châu	720
14	Đường DH 10	Ngã 3 đường DH 10	Trường Tiểu học Phước Bình 1	1.200
		Trường Tiểu học Phước Bình 1	Kênh Tân Hưng	840
15	Đường ĐT 784B (Đường Cầu Khởi - Láng - Phước Ninh)	ĐT 784	Ranh Phước Ninh - Chà Là	1.980
		Ranh Phước Ninh - Chà Là	Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo	900
		Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo	Nhà văn hóa xã Phước Ninh	1.800
		Nhà văn hóa xã Phước Ninh	Cầu Thống Nhất	900
16	Đường 782	Ngã 3 Cây Me	Cầu Bến Sắn (Ranh DMC - Gò Dầu)	1.500

5. Huyện Gò Dầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường Xuyên Á (đoạn đi qua Thanh Phước)	Giáp ranh Thị trấn	Đường vào Cty Hồng Phúc	3.610
		Đường vào Cty Hồng Phúc	Đường Cầu Sao-Xóm Đồng	2.930
		Đường Cầu Sao-Xóm Đồng	hết ranh xã Thanh Phước	2.750
2	Quốc lộ 22B	Cầu Rạch Sơn	Kênh N8-20	1.530
		Kênh N8-20	Cầu Đá Hàng	1.850
		Cầu Đá Hàng	Đường vào Trạm xá	1.440
		Đường vào Trạm xá	Đường Thạnh Đức-Cầu Khởi	1.900

		Đường Thạnh Đức - Cầu Khởi	Cầu Bàu Nâu 1	1.900
		Cầu Bàu Nâu 1	Kênh TN1	1.510
		Kênh TN1	Cầu Cẩm Giang	1.770
		Cầu Cẩm Giang	Hết ranh Cẩm Giang	2.530
3	Đường 782	Giáp ranh Trảng Bàng	Đường số 23	4.095
		Đường số 23	Suối Cầu Đức	5.850
		Suối Cầu Đức	Đường ngã 3 Chùa Phước Minh	4.500
		Đường ngã 3 Chùa Phước Minh	Ngã 3 cây xăng Công Lý	3.770
		Ngã 3 cây xăng Công Lý	đường xe nước	2.750
		đường xe nước	cầu kênh Đông	2.450
		cầu kênh Đông	hết ranh xã Bàu Đôn	2.550
4	Đường ĐT784 (đoạn đi qua xã Bàu Đôn)	Ngã 3 cây xăng Công Lý	Kênh T4-B-2	3.110
		Kênh T4-B-2	Kênh N10	2.600
		Kênh N10	Hết ranh Bàu Đôn	2.260
5	Đường Phước Trạch-Hiệp Thạnh-Phước Thạnh	Quốc lộ 22B	Kênh N8	1.400
		Kênh N8	Cầu Bàu Đôi	1.130
		Cầu Bàu Đôi	Đường Phước Thạnh-Bàu Đôn	1.250
6	Đường Phước Thạnh-Bàu Đôn	Cầu Bến Đò	Đường Phước Thạnh-Phước Đông (đường cầu Thôn The)	1.900
		Đường Phước Thạnh-Phước Đông (đường cầu Thôn The)	Kênh N14-14	1.650
		Kênh N14-14	Đường 782	2.350
7	Đường Cầu Ô	Đường 782	Cầu Ô	4.000
		Cầu Ô	đường Phước Thạnh-Bàu Đôn	2.800
8	Đường Phước Thạnh - Phước Đông (đường cầu Thôn The)	Đường Phước Thạnh - Bàu Đôn	Cầu Thôn The	1.850
		Cầu Thôn The	Đường 782	2.200
9	Đường Hương lộ 1	Giáp ranh thị trấn	đường Pháo Bình	2.310
		Đường Pháo Bình	Kênh N18-18	1.850
		Kênh N18-18	đường 782	1.970
10	Đường Hương lộ 2	đường 782	hết ranh xã Phước Đông	1.800
11	Đường Nông trường	Đường 782	hết ranh xã Phước Đông	5.200
12	Đường Mang Chà	Đường 782	Kênh N14	2.500
		Kênh N14	hết ranh xã Bàu Đôn	2.150
13	Đường Cầu Sao - Xóm Đồng	Đường Xuyên Á	Kênh N18-19-4	2.010
		Kênh N18-19-4	Kênh N18-19-8	1.410
		Kênh N18-19-8	đường 782	1.800

14	Đường Pháo Binh	Đường Hương lộ 1	Đường Cầu Sao - Xóm Đồng	1.730
15	Đường vào xí nghiệp giày da Trâm Vàng (Đường vào Bệnh Viện Xuyên Á)	Đường Xuyên Á	Ngã ba chợ Tạm	3.910
		Ngã ba chợ Tạm	Đường Pháo Binh	2.740

6. Huyện Hoà Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	PHAN VĂN ĐÁNG	Nguyễn Chí Thanh (Cao Thượng Phẩm cũ)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	7.250
2	TÔN ĐỨC THẮNG (Báo Quốc Từ cũ)	Ranh T.trần- LT Trung (Cây xăng Ông Mậu)	Khối vận xã Long Thành Trung	10.400
		Khối vận xã Long Thành Trung	Quốc lộ 22B	7.280
3	PHẠM HÙNG (Ca Bảo Đạo cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trấn - Long Thành Trung	Thượng Thâu Thanh	9.030
		Thượng Thâu Thanh	Nguyễn Văn Cừ	6.320
		Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 22B	3.580
4	NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trấn - Long Thành Trung	Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão (Trường THPT Nguyễn Trung Trực cũ)	2.830
		Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão (Trường THPT Nguyễn Trung Trực cũ)	Quốc lộ 22B	1.980
5	LẠC LONG QUÂN (Ngô Tùng Châu cũ)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Bùng binh cửa 7 ngoại ô	12.500
		Bùng binh cửa 7 ngoại ô	Phạm văn Đồng (Nguyễn Thái Học)	12.500
		Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học)	30-4 (Ngã 3 Mít Một)	12.500
6	ÂU CƠ (Quan Âm Các)	Cửa 7 ngoại ô	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	6.000
7	Đ.30/4 (Nói dài)	Từ ranh TP. Tây Ninh	Ngã 3 vào Trường Chính Trị	10.500
8	QUỐC LỘ 22B	Ngã 3 vào Trường Chính Trị	Đến Cầu Nổi (Trường Chính Trị)	4.490
		Ngã 3 vào Trường Chính Trị	Ngã Tư Hiệp Trường	4.340

		Ngã Tư Hiệp Trường	Ranh xã Hiệp Tân - Long Thành Trung	3.650
		Ranh xã Hiệp Tân - Long Thành Trung	Ranh xã Long Thành Nam - Trường Tây	2.560
		Đoạn còn lại		2.590
9	CHÂU VĂN LIÊM (Phổ Đà Sơn-Phước Đức Cù cũ)	Phạm Văn Đồng	Lý Thường Kiệt	6.290
		Nguyễn Huệ	An Dương Vương	5.720
10	PHẠM VĂN ĐỒNG (Nguyễn Thái Học-Phạm Ngọc Trán cũ)	Lạc Long Quân (Ngô Tùng Châu cũ)	Hồ bơi Ao Hồ	7.870
		Hồ bơi Ao Hồ	Ranh xã Hiệp Tân - Thị trấn	7.160
11	ĐƯỜNG 781 (Đường CMT8 nối dài)	Trộn tuyến		8.930
12	AN DƯƠNG VƯƠNG (Lộ Bình Dương cũ)	Cửa 7 Tòa Thánh	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	7.150
13	TRẦN PHÚ (Lộ Bình Dương cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ)	7.150
		Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ)	Quốc lộ 22B	5.005
14	TRỊNH PHONG ĐÁNG (Lộ Thiên Cang)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Ranh xã Trường Tây	4.160
		Ranh Trường Tây	Hết tuyến	3.100
15	NGUYỄN VĂN LINH (Lộ Trung Hòa cũ)	Từ ranh Thị trấn - Long Thành Bắc	Đường Sân Cu	9.460
		Đường Sân Cu	Ranh Trường Tây - Trường Hòa	7.380
		Ranh Trường Tây - Trường Hòa	Cầu Giải Khổ	5.360
		Cầu Giải Khổ	Đ. Nguyễn Lương Bằng	4.060
16	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (Thiên Thọ Lộ cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Quốc lộ 22B	2.140
17	Đường vào chợ Trường Lưu	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Chợ Trường Lưu	7.380
18	Đường xung quanh chợ Trường Lưu	Trộn tuyến		4.430
19	NGÔ QUYÊN	Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	3.410
		Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh (đường vòng quanh chợ Long Hải)	4.550
		Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Đường Hốc Trâm	3.180

20	NGUYỄN VĂN CỬ	Tôn Đức Thắng (Bảo Quốc Từ cũ)	Quốc lộ 22B	2.390
21	THƯỢNG THẦU THANH	Tôn Đức Thắng (Bảo Quốc Từ cũ)	Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	4.440
		Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	Quốc lộ 22B	3.110
22	Đường Cầu Trường Long đi Chà Là	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Cầu Trường Long	3.980
23	Đường Nhựa mới ấp Hiệp Hòa	Lạc Long Quân	Quốc lộ 22B	3.010
24	Đường Bàu Ếch	Nguyễn Văn Linh	Ngô Quyền	2.550
25	Đường Phạm Thái Bường	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Châu Văn Liêm	4.200
26	Đường liên xã	Đường Châu Văn Liêm	Đường Lạc Long Quân	5.130
27	Đường Trường Đông	Đường Nguyễn Văn Linh	QL 22B	1.430
28	Đường đi vào Cảng Bến Kéo	QL 22B	Hết tuyến	2.230
29	Đường đi vào Cảng Dầu Khí	QL 22B	Hết tuyến	1.590

7. Huyện Tân Biên

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất	
		Từ	Đến		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
1	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Trà Vong)	Ranh Tân Biên - Châu Thành	Kênh tưới TN17 0 B	1.540	
			Kênh tưới TN17 0 B	Kênh Tây	2.190
			Kênh Tây	Giáp ranh xã Mỏ Công	1.570
2	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Mỏ Công)	Giáp ranh xã Trà Vong	Giáp ranh xã Tân Phong	1.490	
3	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Tân Phong)	Giáp ranh xã Mỏ Công	Cầu Trại Bí	1.460	
		Cầu Trại Bí	Giáp ranh xã Thạnh Tây	980	
4	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thạnh Tây)	Giáp ranh TT Tân Biên	Giáp ranh xã Tân Bình	1.200	
		Giáp ranh TT Tân Biên	Giáp ranh xã Tân Phong	950	
5	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Tân Bình)	Giáp ranh xã Thạnh Tây	Giáp ranh xã Tân Lập	770	
6	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Tân Lập)	Ranh Khu hành chính Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	Đường vào Khu nông trường cao su Tân Biên	1.630	
		Đường vào Khu nông trường cao su Tân Biên	Giáp ranh Khu Thương mại cửa khẩu Xa Mát	1.090	

7	ĐT 788 (đoạn qua xã Hòa Hiệp)	- 1000m UBND xã Hòa Hiệp	+ 1000m UBND xã Hòa Hiệp	750
8	ĐT 795 (đoạn đi qua xã Thạnh Tây)	Giáp ranh TT Tân Biên	Hết ranh xã Thạnh Tây	950
9	ĐT 795 (đoạn đi qua xã Thạnh Bình)	- 1000m UBND xã Thạnh Bình	+ 1000m UBND xã Thạnh Bình	1.190
10	ĐT 783 (đoạn qua xã Tân Bình)	Quốc lộ 22B	Kênh nhánh Tà Xia số 2	760
11	ĐT 797 (đoạn qua xã Tân Lập)	Quốc lộ 22B	Đường DH 705 (Đường Lò Than)	1.190

8. Huyện Tân Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường 785 (khu vực ngã 3 Kà Tum)	Ngã 3 Kà Tum	Cầu Đại Thắng	5.000
		Ngã 3 Kà Tum	Đi xã Tân Hà (cách ngã ba 200 mét)	4.470
		Ngã 3 Kà Tum	Đi nông trường Bồ Túc (cách ngã ba 200 mét)	3.220
2	Đường Tầm Phô - Sân Bay	Tiếp giáp đường 785	Đi ấp Đông Tiến (đến hết ranh Chợ Tân Đông)	5.910
		Đi ấp Đông Tiến (từ ranh Chợ Tân Đông)	Đến khoảng cách 200 mét về hướng ấp Đông Tiến	3.900
3	Đường 785 B	Tiếp giáp xã Tân Hội	ĐT 793 (nhà ông Nguyễn Văn Sỹ)	1.100
4	Đường 785 C	Tiếp giáp ĐT 792 Bàu Đá	Giáp ranh xã Tân Hội	2.380
5	Đường 793	Tiếp giáp đường 792	Giáp xã Tân Hội	1.100
		Hết ranh xã Tân Hà	Giáp ranh xã Tân Hiệp	770
6	Đường 785	Ngã 3 đường 787	Suối Nước Trong (Ranh giới ấp Hội Thạnh)	2.044
		Suối Nước Trong (Ranh giới ấp Hội Thạnh)	Hết ranh giới ấp Hội Phú	2.920
		Hết ranh giới ấp Hội Phú	Cầu Đại Thắng	2.044
		Suối nước trong (giáp Tân Đông)	Ngã ba Vạt Sa	2.330
7	Đường 787 (Đường Thiện Ngôn - Tân Hiệp)	Tiếp giáp ĐT 785	Tiếp giáp ĐT 793	1.040
8	Tiếp giáp đường 785 (ngã 3 Kà Tum)	200 mét về hướng ấp Đông Tiến	300 mét tiếp theo	2.660

9. Huyện Trảng Bàng

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Quốc lộ 22 đoạn xã An Tịnh	Ranh TP Hồ Chí Minh	VP áp An Bình	5.990
		VP áp An Bình	Cầu Trường Chùa	4.000
2	Quốc lộ 22 đoạn xã Gia Lộc, An Hòa	Ranh TT Trảng Bàng	Giáp ranh H. Gò Dầu	2.970
3	Đường tránh Quốc lộ 22	Đường 782 T Trảng Bàng	Ngã 3 đường Quốc lộ 22	1.950
4	Tỉnh lộ 6 (đường 787B) xã An Hòa	Ranh TT Trảng Bàng	Ranh tỉnh Long An	6.640
5	Tỉnh lộ 6A (đường 787A) xã Gia Lộc	Ranh TT Trảng Bàng	Kênh giáp Lộc Hưng	1.510
6	Đường DT 782	Ranh TT Trảng Bàng	Cầu Cây trường	2.170
7	Hương lộ 2	Ngã 4 An Bình	Công Ông Cả	3.100
		Ngã 4 An Bình	Suối Lò Ô	5.150
8	Đường quanh KCN Trảng Bàng	Suối Lò Ô	Ngã 3 An Khương - Ngã 3 Cây Khế - Ranh KCN Linh Trung	3.090
9	Đường quanh KCN Trảng Bàng	Ranh KCN Linh Trung	Quốc lộ 22A	3.140
10	Tỉnh lộ 787B	Ranh An Hòa-Thị trấn (công cầu ông hồ cũ)	Cầu Quan	2.100
11	Đường Suối Sâu đi Thái Mỹ	Công chào áp Suối Sâu	Giáp ranh thành phố Hồ Chí Minh	2.450
		Đường Lò Mỏ	Giáp ranh thành phố Hồ Chí Minh	1.850
12	ĐT 787	UBND xã	Áp Xóm Suối	2.100
		Áp Xóm Suối	Chợ Cầu Xe	2.200
		Chợ Cầu Xe	Cầu kênh Đông	1.400
13	ĐT 789	Giáp ranh Đôn Thuận	Trường Tiểu học Bùng Binh	1.630
		Trường Tiểu học Bùng Binh	Suối Ro Re	2.100
		Suối Ro Re	Ngã 3 Cầu Cát	1.750
14	Tỉnh lộ 786	Đường vào trường tiểu học Bình Thạnh	Cua tử thần	1.130
15	Hương lộ 8	Giáp ranh Phước Chỉ	Giáp ranh Phước Lưu	2.600
16	Đường Lái Mai	Giao Tỉnh lộ 786	Ranh Bình Thạnh - Phước Chỉ	2.880
17	Hương Lộ 2	Ranh Lộc Hưng	Suối Cao	1.300

		Chợ Lộc Hưng	Đường vô ấp Lộc Phước	1.350
		Đường vô ấp Lộc Phước	Đường vô ấp Lộc Hòa	1.300
18	Đường 787	Giáp ranh Gia Lộc	Ngã ba chùa Mọi	1.350
		Ngã ba chùa Mọi	Cống ông 10 tai	1.550
		Cống ông 10 tai	Giáp ranh Hưng Thuận (Cầu kênh Đông)	1.350

Phụ lục III

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 57 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

I. Thành phố Tây Ninh

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ĐẠI LỘ 30/4	Ngã 3 Lâm Vô	Ngã ba vô BV Quân Y	20.000
		Ngã ba vô BV Quân Y	Ngã ba mũi tàu	27.500
		Ngã ba Mũi Tàu	Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	30.200
		Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	Đường Hoàng Lê Kha	15.000
		Đường Hoàng Lê Kha	Ranh Hòa Thành	13.000
2	TRẦN HƯNG ĐẠO	Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	Ngã ba Mũi Tàu	11.000
3	PHẠM TUNG (Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh	13.600
4	NGUYỄN CHÍ THANH (Đường 7)	Đường CMT8 (Công ty sách thiết bị trường học)	Hẻm số 6 (đi B4 cũ)	13.000
		Hẻm số 6 (đi B4 cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	11.500
5	LÊ LỢI	Đường CMT8	Đường 30/4	12.300
		Đường 30/4	Đường Trần Hưng Đạo	9.000
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	7.200
6	QUANG TRUNG	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã 3 Bác sĩ Tỷ)	Đường Trưng Nữ Vương (Cầu Thái Hòa)	6.000
7	NGUYỄN TRÃI (Lê Văn Tám cũ)	Đường 30/4 nối dài	Đường CMT8 (NH Thiên Khang)	12.500
8	ĐƯỜNG C.M.T.8	Ranh TP Tây Ninh - Châu Thành	Đường Nguyễn Văn Tốt	8.000
		Đường Nguyễn Văn Tốt	Hẻm số 9	11.000
		Hẻm số 9	Ngã tư Công an TP cũ	12.500
		Ngã tư Công an TP cũ	Cầu Quan	26.000
		Cầu Quan	Đường Hoàng Lê Kha (Ngã tư Bọng Dầu)	27.000
		Đường Hoàng Lê Kha (Ngã tư Bọng Dầu)	Đường Điện Biên Phủ (Cửa Hòa Viện)	26.000

		Đường Điện Biên Phủ (Cửa Hòa Viện)	Ranh TP - Dương Minh Châu (hướng DMC)	11.000
9	LÊ HỒNG PHONG	Đường CMT8 (Ngã 3 Sở Xây dựng)	Đường Lê Lợi	13.000
10	NGUYỄN THÁI HỌC	Đường Lê Lợi	Đường Hoàng Lê Kha	13.000
11	VÕ THỊ SÁU	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Lạc Long Quân (Ngã 4 Ao Hồ)	13.000
12	HOÀNG LÊ KHA	Đường CMT8 (Ngã 3 Bọng Dầu)	Đường 30/4 nối dài (Cây xăng Tuyên Tuần)	17.550
13	ĐƯỜNG 3/2 (Hoàng Lê Kha nối dài)	Đường CMT8	Ngã 3 đi B4	12.300
14	LẠC LONG QUÂN (Ngô Tùng Châu)	Đường Lý Thường Kiệt (Đường Ca Bảo Đạo cũ)	Bùng binh cửa 7 ngoại ô	12.500
		Bùng binh cửa 7 ngoại ô	Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ)	12.500
		Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ)	Đường 30/4 (ngã 3 Mít Một)	12.500
15	VÕ VĂN TRUYỆN (Trần Phú cũ)	Đường CMT8 (Ngã 4 Công an TP cũ)	Đường Trưng Nữ Vương	9.000
		Ngã 3 tam giác (đổi diện chợ TP)	Đường Phạm Văn Chiêu	7.750
16	PHẠM VĂN CHIÊU (Đường chợ Thành phố)	Đường Trương Quyền	Đường Võ Văn Truyện (Đường Trần Phú cũ)	10.180
		Đường quanh chợ TP	Đường quanh chợ TP	10.890
		Đường Võ Văn Truyện (Đường Trần Phú cũ)	Trại cá giống	7.000
17	NGUYỄN ĐÌNH CHIÊU	Đường Yết Kiêu (Công viên)	Đường Võ Văn Truyện (Phòng Giáo dục TP)	7.500
18	NGÔ GIA TỰ	Đường Trương Quyền	Đường Yết Kiêu	7.500
19	TRƯƠNG QUYỀN	Đường CMT8 (Ngã 3 Lý Dậu)	Đường Trưng Nữ Vương (Ngã 4 Quốc Tê)	8.500
20	TRUNG NỮ VƯƠNG	Đường 30/4 nối dài (Ngã 4 Trường Trần Hưng Đạo)	Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc Tê)	5.300
		Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc tê)	Ranh TP - Thái Bình (hướng Trại Gà)	4.100
21	YẾT KIÊU	Đường CMT8 (Cầu Quan)	Cầu Trần Quốc Toản	6.500
		Cầu Trần Quốc Toản	Cầu Sắt	4.800
		Cầu Sắt	Đường Trưng Nữ Vương	3.800

22	PHAN CHU TRINH	Đường CMT8 (Cầu Quan)	Bến Trường Đồi	5.000
23	TUA HAI	Đường CMT8 (Ngã 4 Công an TP cũ)	Ngã 4 Bình Minh	7.000
24	NGUYỄN VĂN TỐT	Đường CMT8	Đường Tua Hai	4.700
		Đường Tua Hai	Bến Trường Đồi	4.000
		Bến Trường Đồi (nhánh rẽ đường Nguyễn Văn Tốt)	Đường Tua Hai (đổi diện trường Lê Văn Tám)	2.800
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Tốt	2.700
25	TRẦN VĂN TRÀ	Ngã 4 Bình Minh	Hết ranh phường 1	3.200
		Ranh phường 1	Cầu Gió	2.500
26	TRẦN QUỐC TOÀN	Đường 30/4 (Bùng binh Bách hóa)	Đường Võ Văn Truyen (Đường Trần Phú)	11.000
27	HÀM NGHI	Đường CMT8	Đường Quang Trung	11.000
28	TRƯƠNG ĐỊNH	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hàm Nghi (Cấp hậu cần công an cũ)	5.000
29	PASTEUR	Đường CMT8 (Cấp công viên)	Đường Lê Văn Tám (Đường Nguyễn Trãi cũ)	11.000
30	LÊ VĂN TÁM (Nguyễn Trãi)	Đường Trần Quốc Toàn (Nhà khách Hoa Hồng)	Đường Quang Trung	5.200
31	NGUYỄN VĂN CỬ	Đường Pasteur (Cấp UBND tỉnh)	Nguyễn Thị Minh Khai	5.000
32	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	Đường 30/4 (Công Tinh ủy)	Đường Trần Hưng Đạo	11.000
33	NGUYỄN HỮU THỌ (Đường N)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	10.500
		Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	Bệnh viện Y học cổ truyền	7.350
		Bệnh viện Y học cổ truyền	Huỳnh Tấn Phát (lộ 20)	5.145
34	ĐIỆN BIÊN PHỦ (Lộ Bình Dương)	Đường CMT8 (Cửa Hòa Viện)	Ranh phường Hiệp Ninh (Cầu Vườn Điều)	12.000
		Ranh phường Hiệp Ninh (Cầu Vườn Điều)	Đường Bời Lời	11.500
35	NGUYỄN TRỌNG CÁT (Cao Thượng Phẩm)	Đường CMT8	Đường Trường Chinh	9.000
		Đường Trường Chinh	Suối Vườn Điều	5.000
		Suối Vườn Điều	Đường Bời Lời	5.500
36	HUỶNH TẤN PHÁT (Lộ 20 - Chợ Bắp)	Đường CMT8	Đường Trường Chinh	11.000
		Đường Trường Chinh	Suối Vườn Điều	7.700
		Suối Vườn Điều	Đường Bời Lời	5.500
37	NGUYỄN VĂN RỘP (Lộ Kiểm)	Đường CMT8 (Cây Gỗ)	Đường Lạc Long Quân	12.500

38	HUỖNH CÔNG GIẢN (Đường mới)	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ)	7.500
		Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ)	Đường Lạc Long Quân (Đường Ngô Tùng Châu cũ)	6.500
39	ĐẶNG NGỌC CHINH (Đường 1)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Đặng Văn Lý (Đường L)	10.500
40	ĐƯỜNG 2	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Trường Chinh (Đường I)	5.000
41	ĐƯỜNG 3	Đường Trường Chinh (Đường I)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	5.000
42	NAM KỶ KHỞI NGHĨA (Đường 4)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	13.000
43	ĐƯỜNG 5	Đường Nguyễn Văn Thắng	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	9.000
44	NGUYỄN VĂN BẠCH (Đường 6)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	11.000
45	ĐƯỜNG M	Đường 3	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	9.000
46	ĐẶNG VĂN LÝ (Đường L)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	11.000
47	NGUYỄN VĂN THẮNG (Đường K)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	11.000
48	TRƯỜNG CHINH (Đường I)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	13.000
		Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	Trụ sở Công an TP mới	12.000
		Trụ sở Công an TP mới	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	10.000
49	ĐƯỜNG H	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	8.000
50	ĐƯỜNG G	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	8.000
51	ĐƯỜNG E	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	8.000
52	DƯƠNG MINH CHÂU (Đường F)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	12.500
53	TRƯƠNG TÙNG QUÂN (Đường Đ)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	12.500
54	LÊ DUÂN (Đường C)	Đường 30/4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	13.000
55	ĐƯỜNG B	Hẻm số 6 đường Phạm Tung	Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	7.000

56	LIÊN RANH KP3-KP4, P4 (Đường mới)	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Lạc Long Quân	3.500
57	ĐƯỜNG M-N (Đường mới)	Đường Lạc Long Quân	Hẻm số 7 - Võ Thị Sáu	4.750
58	HUỶNH CÔNG NGHỆ (Quán 3 Tốt)	Đường Trung Nữ Vương	Khu Tái định cư	2.300
		Khu tái định cư	Ranh Phường 1-Châu Thành (Xí nghiệp hạt điều)	1.840
59	HỒ VĂN LÂM	Đường Võ Văn Truyện	Đường Yết Kiêu	6.000
60	PHẠM VĂN XUYỀN (Đường 6)	Đường CMT8	B4 cũ	11.000
		B4 cũ	Đường Trường Chinh (Đường I)	10.500
61	PHẠM CÔNG KHIÊM	Đường 30/4	Hết tuyến	5.530
62	BỒI LỜI (Đường 790)	Ngã ba Lâm Vô	Ngã 3 Điện Biên Phủ	7.500
		Ngã 3 Điện Biên Phủ	Ngã 3 đường nhựa (hướng DMC)	6.000
		Ngã 3 đường nhựa (hướng DMC)	Cổng sau Núi Bà	4.200
		Cổng sau Núi Bà	Ranh TP - Dương Minh Châu (hướng DMC)	3.000
63	Đường Thuyền (đường vào chợ Cư Trú)	Đường Điện Biên Phủ	Hết ranh chợ Cư trú (Văn phòng KP Ninh Đức)	4.900
		Hết ranh chợ Cư Trú (Văn phòng KP Ninh Đức)	Cực lạc Thái Bình	3.800
64	Đường hẻm 16 Điện Biên Phủ (trước trường tiểu học Ngô Quyền)	Đường Điện Biên Phủ	Ngã tư lộ đỏ	4.900
		Ngã tư lộ đỏ	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	3.800
65	Đường hẻm 14 Điện Biên Phủ (trước trường tiểu học Ngô Quyền)	Đường Điện Biên Phủ	Ngã tư lộ đỏ	4.900
		Ngã tư lộ đỏ	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	3.800
66	Đường hẻm số 6 Điện Biên Phủ (đường vào Văn phòng Khu phố Ninh Phước)	Đường Điện Biên Phủ	Ngã 3 nhựa (ra cửa 12 Tòa Thánh)	4.900
		Ngã 3 nhựa (ra cửa 12 Tòa Thánh)	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	3.800
67	Huỳnh Văn Thanh	Đường Bồi Lời	Đường số 31	3.800
		Đường số 31	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	3.600
68	Đường số 4 Trần Phú	Công ty TNHH JKLim	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	3.800
69	Đường số 31 Bồi Lời	Đường Bồi Lời (trạm xăng dầu số 170)	Cuối tuyến (hết ranh Ninh Sơn)	3.800

70	Huỳnh Công Thắng	Đường Trần Văn Trà	Cuối tuyến (hết đường nhựa)	1.300
71	Đường A Lộ Chánh Môn (cấp trường THCS Võ Văn Kiệt)	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lạc Long Quân	6.500
72	Đường số 22	Đường Trần Phú	Giáp ranh xã Bình Minh	2.900
73	Đường Sến Quý	Đường Trần Phú	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	2.900
74	QUỐC LỘ 22B	Ngã 4 Bình Minh	Ranh TP - Châu Thành (hướng đi Ngã ba Đông Á)	4.000
75	TRẦN PHÚ (ĐT 785 cũ)	Ngã ba Lâm Võ	Kênh Tây	6.000
		Kênh Tây	Ngã ba đường vào xã Thạnh Tân	4.200
76	ĐT 784	Ngã tư Tân Bình	Ranh TP - Dương Minh Châu (hướng DMC)	4.000

2. Huyện Bến Cầu

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	NGUYỄN TRUNG TRỰC (Tỉnh lộ 786)	Bồn binh về hướng nam	Đường bao Thị trấn	4.500
		Đường bao Thị trấn	Hết ranh Thị trấn	3.150
2	NGUYỄN VĂN ĐỘ (Tỉnh lộ 786)	Bồn binh về hướng tây	Đường hẻm nhà ông Bá	4.100
		Đường hẻm nhà ông Bá	Hết ranh Thị trấn	2.870
3	ĐẶNG VĂN SƠN (Đường đi xã Lợi Thuận)	Đường đi Lợi Thuận (Bồn binh về hướng đông)	Hết ranh Thị trấn	3.700
4	NGUYỄN TRUNG TRỰC (Đường đi Bến Đình)	Đường đi Bến Đình (Bồn binh về hướng bắc)	Trường TH Thị Trấn	4.300
		Trường TH Thị trấn	Hết ranh đất nghĩa trang liệt sỹ	3.050
		Hết ranh đất nghĩa trang liệt sỹ	Hết ranh Thị trấn	2.700
5	ĐƯỜNG BAO THỊ TRẤN	Giao lộ đường Đặng Văn Sơn (đi xã Lợi Thuận)	Hết ranh Thị trấn	1.890
		Giao lộ đường Đặng Văn Sơn (đi xã Lợi Thuận)	Giao lộ với tỉnh lộ 786	1.650
		Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (nhà ông Dương Văn Dự)	Giao lộ đường Nguyễn Trung Trực (Địa xù)	1.155

		Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (đất ông Lê Văn Chung)	Hết ranh thị trấn	1.155
6	ĐƯỜNG NHỰA	Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (tỉnh lộ 786) (Phòng LĐ-TB&XH)	Đường bao Thị trấn (nhà ông Dung)	1.650
		Giao lộ đường Đặng Văn Sơn (nhà ông Phụ)	Nhà ông Rễn	1.600
		Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (nhà ông Tân)	Nhà ông Lục	1.650
		Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (đoạn từ cây xăng số 33)	Đến quán Cánh đồng hoang (nhà ông Lê Quảng Tây)	1.600
		Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (đoạn từ nhà ông Năm Thọ, hẻm 1137)	Đến quán Cánh đồng hoang (nhà ông Lê Quảng Tây)	1.600
		Giao lộ đường Nguyễn Trung Trực (đoạn từ nhà ông Hồ Minh Vũ)	Đến hết ranh thị trấn (nhà ông Nguyễn Thanh Liêm)	1.155
		Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (nhà ông Lê Văn Cửa)	Đội thi hành án huyện	810

3. Huyện Châu Thành

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	TUYẾN ĐT 781	Ngã tư huyện	Đầu đường Võ Thị Sáu	4.000
		Đầu đường Võ Thị Sáu	Ranh Thị trấn - Trí Bình	3.000
2	HOÀNG LÊ KHA (Hương lộ 6 cũ)	Ranh Thái Bình-Thị trấn	Ngã tư huyện	6.000
		Ngã tư huyện	Cách chợ Cao Xá 100 mét	7.800
		Chợ Cao xá và cách chợ Cao xá 100 mét		9.750
		Cách chợ Cao xá 100 mét	Ngã 3 về xã Trí Bình	5.000
3	ĐƯỜNG TUA II - ĐỒNG KHỞI (Hương lộ 3)	Ngã tư huyện	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	4.000
		Trường THPT Hoàng Văn Thụ	Giáp điện lực Châu Thành	3.000
		Giáp điện lực Châu Thành	Ngã 4 vành đai diệt Mỹ (ngã 3 Sọ cũ)	2.100
		Ngã 4 vành đai diệt Mỹ (ngã 3 Sọ cũ)	Giao lộ đường D14 và Hương lộ 3	1.470

4	PHẠM TUNG	Ngã 4 Tam Hạp	Ranh Thị trấn - Thái Bình	1.500
5	VÕ THỊ SÁU	Từ ĐT 781	Giáp đường Hoàng Lê Kha	3.780
		Giáp đường Hoàng Lê Kha	Hết đường nhựa vào nhà thờ Cao Xá	5.400
		Hết đường nhựa vào nhà thờ Cao Xá	Cuối đường Võ Thị Sáu	3.780
6	LÊ THỊ MỚI	Giáp đường Hoàng Lê Kha	Hết nhà thờ Phú Ninh	3.050
		Hết nhà thờ Phú Ninh	Hết đường nhựa Lê Thị Mới	2.500
7	Đường tránh 781	Phạm Tung	Hoàng Lê Kha	2.000
8	Đường Trương Văn Chấn	Hoàng Lê Kha	Ranh giữa An Bình - Trí Bình - Thị trấn Châu Thành	2.500
9	Đường Bùi Xuân Nguyên	Đường 781	Hoàng Lê Kha	1.800
10	Đường liên xã Trí Bình-TT	Đường 781	Trường Tiểu học Trí Bình	1.800
11	Đường Huyện 3	Đường 781 (từ cổng chào Thị trấn)	Kênh TN 17	2.500

4. Huyện Dương Minh Châu

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	NGUYỄN CHÍ THANH	Trịnh Đình Thảo (Ngã tư Thị trấn)	Đường số 16 (Đường vào Huyện đoàn)	4.950
		Đường số 16 (Đường vào Huyện đoàn)	Cầu Xa Cách	7.140
		Cầu Xa Cách	Ngô Văn Rạnh	3.600
		Ngô Văn Rạnh	Ngã 3 Bờ Hồ	3.050
2	TRỊNH ĐÌNH THẢO	Nguyễn Chí Thanh (Ngã tư Thị trấn)	Ung Văn Khiêm	4.270
		Ung Văn Khiêm	Đường số 27 (Ngã tư nhà ông 2 Háo)	1.620
		Đường số 27 (Ngã tư nhà ông 2 Háo)	Suối Cạn	1.470
		Nguyễn Chí Thanh (Ngã tư Thị trấn)	Châu Văn Liêm (Ngã 3 cua queo nhà 9 Mé)	1.370
3	Đường số 23	Nguyễn Chí Thanh	Cù Chính Lan	2.840
4	Đường số 27 (Đường vào trường cấp III)	Cù Chính Lan (Ngã ba Trường Tiểu học Thị trấn A)	Trịnh Đình Thảo (Ngã tư cơ giới)	2.480
5	NGUYỄN BÌNH	Nguyễn Chí Thanh	Lê Thị Riêng (Hết khu TT - TDTT huyện)	3.450

6	Đường số 19	Trộn tuyến		1.850
7	DƯƠNG MINH CHÂU	Nguyễn Chí Thanh	Ung Văn Khiêm	3.380
		Ung Văn Khiêm	Lê Thị Riêng (Hết khu TT-TDĐT huyện)	2.700
8	Đường số 31	Lê Thị Riêng	Đường số 29	1.800
9	Đường số 35	Trộn tuyến		1.230
10	Đường D11A (cấp UBND huyện)	Nguyễn Chí Thanh	Dương Minh Châu	1.520
11	CÙ CHÍNH LAN	Trịnh Đình Thảo (Đường vào cơ giới)	Dương Minh Châu (Đường quanh chợ Huyện)	2.710
12	UNG VĂN KHIÊM	Trịnh Đình Thảo	Dương Minh Châu	1.400
13	Đường số 25	Trịnh Đình Thảo	Nguyễn Bình	1.770
14	Đường cấp Trường THPT Dương Minh Châu	Đường Nguyễn Bình	Đường số 27	2.260
15	LÊ THỊ RIÊNG	Trịnh Đình Thảo	Dương Minh Châu	1.970
16	Đường số 29	Trịnh Đình Thảo	Đường số 31	710
17	CHÂU VĂN LIÊM (Đoạn thuộc Khu phố 2)	Ngã 3 (cua queo nhà 9 Mé)	Đường số 14 (Ngã 4 nhà anh Bảnh)	1.210
		Đường số 14 (Ngã 4 nhà anh Bảnh)	Giáp ranh Suối Đá	930
18	CHÂU VĂN LIÊM (Đoạn thuộc khu phố 3)	Đường 781B (Đoạn thuộc khu phố 3)	Đường số 2 (Cây xăng Minh Thiên)	1.270
		Đường số 2 (Cây xăng Minh Thiên)	Đường số 6	1.210
20	Đường số 18 (Đường đối diện kho bạc)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Châu Văn Liêm (Hết ranh thị trấn)	2.220
21	Đường số 22	Trộn tuyến		1.210
22	Đường số 16 (Đường vào huyện đoàn)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Đường số 20 (Ngã 4 nhà anh Bảnh)	2.210
23	Đường số 14 (Đường cấp huyện ủy)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Châu Văn Liêm (Ngã 4 nhà anh Bảnh)	2.280
24	Đường số 12 (cấp bờ kênh)	Nguyễn Chí Thanh	Giáp ranh Suối Đá	1.010
25	Đường số 20 (trộn tuyến)	Đường số 16	Suối Xa Cách	1.010
26	CHU VĂN AN	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Đường số 37	1.780
		Đường số 37	Đường số 39 (Cuối đường Nhà ông 6 Đực)	1.690
27	Đường số 13	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	680

28	Đường số 41 (Đường vào trường Thị trấn B)	Trộn tuyền		500
29	Đường số 11	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	680
30	Đường số 9 (Bác sĩ Tồn)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	1.020
		Đường số 37	Hết đường	760
31	Đường số 5 (xưởng cưa)	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 37	500
32		Đường số 37	Hết đường	500
33	Ngô Văn Rạnh	Trộn tuyền		650
34	Đường số 1	Trộn tuyền		650
35	Đường số 37	Suối Xa Cách	ĐT 781 (bờ hồ)	1.050
36	Đường số 39	Trộn tuyền		500
37	Đường số 8 (Đoạn thuộc khu phố 3)	Trộn tuyền		500
38	Đường số 6	Trộn tuyền (tương đương đường số 9)		560
39	Đường số 4 (Đoạn thuộc khu phố 3)	Trộn tuyền		500
40	Đường số 2 (Cây xăng Minh Thiên)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Hết ranh thị trấn	920
41	Đường Phạm Ngọc Thảo	Trộn tuyền		500
42	Đường 781B (Đoạn thuộc Khu phố 3)	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781)	Hết ranh thị trấn	1.090
43	Đường 781 (Ngã 3 Bờ Hồ - đi công ngâm)	Trộn tuyền		1.380
44	Đường nội bộ quy hoạch các khu phố	Trộn tuyền		850

5. Huyện Gò Dầu

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)
1	Đường Xuyên Á	Cầu Gò Dầu	Trạm xăng dầu số 40	13.800
		Trạm xăng dầu số 40	Đường Dương Văn Nốt	10.900
		Đường Dương Văn Nốt	Hết ranh Thị trấn	6.400
2	QUỐC LỘ 22B	Bồn Bình	Trần Thị Sanh	12.100
		Trần Thị Sanh	Đường Lê Trọng Tấn	8.200
		Đường Lê Trọng Tấn	Hết ranh Thị trấn	6.600
3	HÙNG VƯƠNG	Quốc lộ 22B	Đường Trường Chinh	9.900
		Đường Trường Chinh	Hết ranh Thị trấn	7.500
4	TRƯỜNG CHINH	Đường Dương Văn Nốt	Hùng Vương	4.000
		Hùng Vương	Đường Lê Trọng Tấn	4.100
5	DƯƠNG VĂN NỐT	Đường Xuyên Á	Đường Trường Chinh	3.300
		Đường Trường Chinh	Hết ranh Thị trấn	2.310

6	LÊ VĂN THỐI	Bôn binh	Đường Hồ Văn Suối	7.400
7	NGÔ GIA TỰ	Trần Thị Sanh	Đường Trần Văn Thạt	5.600
		Đường Trần Văn Thạt	Đường Xuyên Á	7.900
		Đường Xuyên Á	Đường Lê Văn Thối	5.530
8	DƯƠNG VĂN THƯA	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	7.400
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	7.000
9	TRẦN THỊ SANH	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	7.800
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả (bờ sông)	5.460
10	LÊ HỒNG PHONG	Quốc lộ 22B	Đường Lê Trọng Tấn	6.500
		Đường Lê Trọng Tấn	Kênh N18-20	4.550
		Kênh N18-20	Hết ranh Thị trấn	3.185
11	QUANG TRUNG	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	14.100
12	HỒ VĂN SUỐI	Đường Xuyên Á	Đường Lê Văn Thối	6.600
13	ĐƯỜNG CHI LĂNG	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	7.700
14	LAM SƠN	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	7.700
15	LÊ VĂN THẢ	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lam Sơn	2.800
16	TRẦN VĂN THẠT	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	6.700
17	LÊ TRỌNG TẤN	Quốc lộ 22B	Đường Lê Hồng Phong	3.000
		Đường Lê Hồng Phong	Trường Chinh	3.000
		Trường Chinh	Kênh N18-20	2.200
18	TRẦN QUỐC ĐẠI	Quốc lộ 22B	Nguyễn Hữu Thọ	6.700
19	NGUYỄN HỮU THỌ	Trần Thị Sanh	Công an huyện	6.700
20	PHẠM HÙNG	Đường Lê Hồng Phong	Trường Chinh	2.300
21	HUYỀN THỨC KHÁNG	Đường Xuyên Á	Trường Chinh	5.000
22	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	Hùng Vương	Dương Văn Nốt	1.940
23	Huyền Công Thắng	Đường Lê Hồng Phong	Chùa Phước Long	3.800

6. Huyện Hoà Thành

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	HÙNG VƯƠNG (Báo Quốc Từ cũ)	Cua Lý Bơ	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	32.000
		Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	Cửa 1 TTTM Long Hoa (Huỳnh Thanh Mừng)	33.500

2	HUYNH THANH MỪNG	Vòng quanh TTTM Long Hoa		34.320
3	ĐỖ THỊ TẶNG	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ)	13.500
4	NGUYỄN DU (Cửa 2 TTTM Long Hoa)	Trộn tuyến		29.900
5	HAI BÀ TRUNG (Cửa 3 TTTM Long Hoa)	Cửa 3 TTTM Long Hoa	Phạm Hùng	29.900
6	TRƯƠNG QUYỀN (Cửa 4 TTTM Long Hoa)	Trộn tuyến		29.900
7	NGÔ THỜI NHIỆM (Cửa 6 TTTM Long Hoa)	Trộn tuyến		29.000
8	PHAN VĂN ĐÁNG (Cửa 7 TTTM Long Hoa)	Cửa 7 TTTM Long Hoa	Nguyễn Chí Thanh	29.000
9	BUI THỊ XUÂN (Cửa 8 TTTM Long Hoa)	Trộn tuyến		29.000
10	TÔN ĐỨC THẮNG (Báo Quốc Từ cũ)	Huỳnh Thanh Mừng (Cửa 5 chợ Long Hoa)	Hết ranh Thị trấn (Cây xăng Ông Mậu)	32.000
11	LÝ THƯỜNG KIẾT (Ca Bảo Đạo cũ)	Châu Văn Liêm	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	19.600
		Đ. Lạc Long Quân	Châu Văn Liêm	15.200
12	PHẠM HÙNG (Ca Bảo Đạo cũ)	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trấn - Long Thành Trung	23.100
13	NGUYỄN HUỆ (Cao Thượng Phẩm cũ)	Cửa số 6 Tòa Thánh	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	15.100
14	NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ)	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trấn - Long Thành Trung	19.200
15	CHÂU VĂN LIÊM (Phố Đà Sơn - Phước Đức Cù cũ)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ)	12.400
16	PHẠM VĂN ĐỒNG (Nguyễn Thái Học - Phạm Ngọc Trấn cũ)	Ranh xã Hiệp Tân - Thị trấn	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	19.600
		Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ)	22.800
17	Đường lô khu vực Thị trấn (đường nhựa)	Các đường lô Khu phố 1		7.700
		Các đường lô Khu phố 2		7.200
		Các đường lô Khu phố 3		6.300
		Các đường lô Khu phố 4		5.900

18	PHẠM THÁI BUÔNG	Phạm Văn Đồng	Lạc Long Quân	10.700
----	--------------------	---------------	---------------	--------

7. Huyện Tân Biên

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	PHẠM HÙNG (Quốc lộ 22B)	Ngã 3 Phạm Hùng - Nguyễn Chí Thanh	Cầu Cần Đăng - 50 mét	7.900
		Cầu Cần Đăng - 50 mét	Cầu Cần Đăng + 50 mét	5.530
		Cầu Cần Đăng + 50 mét	Hết ranh Huyện đội	3.875
		Hết ranh Huyện đội	Hết ranh Thị trấn	2.200
2	NGUYỄN VĂN LINH (Quốc lộ 22B)	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Xuân Hồng	7.000
		Ngã 3 Xuân Hồng	Ngã 4 Nguyễn Duy Trình	4.900
		Ngã 4 Nguyễn Duy Trình	Chợ cũ + 200 mét (Cây xăng Thành Đạt)	3.430
		Chợ cũ + 200 mét (Cây xăng Thành Đạt)	Hết ranh Thị trấn	2.410
3	NGUYỄN CHÍ THANH (Tỉnh lộ 795)	Ngã 3 Phạm Hùng - Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 đường 30/4	5.330
		Ngã 3 đường 30/4	Hết ranh Thị trấn	3.730
4	ĐƯỜNG 30/4	Ngã 3 Nguyễn Chí Thanh - 30/4	Ngã 4 Phan Chu Trình	3.300
		Ngã 4 Phan Chu Trình	Ngã 3 Nguyễn Văn Linh	2.310
5	ĐƯỜNG CẦN ĐĂNG	Ngã 3 Phạm Hùng	Hết ranh trường Thạnh Trung	1.150
		Hết ranh trường Thạnh Trung	Ban Quản lý KP 1	950
		Ban Quản lý KP 1	Hết ranh Thị trấn	720
6	Đường số 6 cặp Huyện đội đi vào	Đường Phạm Hùng	Cua thứ 1	620
		Cua thứ 1	Hết ranh Thị trấn	520
7	Đường số 5 vành đai thị trấn	Đường Phạm Hùng	Ngã 3 thứ 1	680
		Ngã 3 thứ 1	Hết ranh Thị trấn	540
8	Đường số 7 (cặp TT y tế huyện Tân Biên)	Đường Phạm Hùng	Ngã 3 thứ 1	660
		Ngã 3 thứ 1	Hết ranh Thị trấn	520
9	Đường số 1 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	510
10	Đường số 2 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	510
11	Đường số 3 - KP1	Đường Cần Đăng	Đường số 4	510
12	Đường số 4 - KP1	Đường Phạm Hùng	Hết tuyến	530
13	NGUYỄN HỮU THỌ	Đường Phạm Hùng	Ngã 5	1.500
		Ngã 5	Hết tuyến	1.000

14	PHAN VĂN ĐÁNG	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hữu Thọ	1.490
15	PHẠM THÁI BƯỜNG	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	890
16	TRẦN VĂN TRÀ	Nguyễn Chí Thanh	Phạm Thái Bường	1.190
		Phạm Thái Bường	Nguyễn Hữu Thọ	1.020
17	HUỶNH TẤN PHÁT	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	1.130
18	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	1.050
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	700
19	HỒ TÙNG MẬU	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	1.040
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	700
20	DƯƠNG BẠCH MAI	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	1.030
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	700
21	HOÀNG VĂN THỤ	Nguyễn Chí Thanh	Lý Tự Trọng	990
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Thọ	720
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	990
22	LÝ TỰ TRỌNG	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Văn Thụ	750
23	LÊ TRỌNG TẤN	Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	530
24	PHẠM NGỌC THẢO	Lý Tự Trọng	Hoàng Văn Thụ	550
25	NGUYỄN MINH CHÂU	Phạm Hùng	Phan Văn Đáng	1.830
26	TÔN THẮT TÙNG	Phạm Hùng	Cuối phố chợ	3.376
		Cuối phố chợ	Giáp Phạm Ngọc Thạch	2.000
27	PHẠM NGỌC THẠCH	Phạm Hùng	Vào 200 mét	1.140
		Sau 200 mét	Hết tuyến	910
28	LÊ VĂN SỸ	Huỳnh Tấn Phát	Hồ Tùng Mậu	550
29	NGUYỄN VĂN TRỖI	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	580
		Huỳnh Tấn Phát	Hồ Tùng Mậu	540
30	HUỶNH VĂN NGHỆ	Phan Văn Đáng	Huỳnh Tấn Phát	580
31	Đường số 1 KP2 (song song đường Nguyễn Minh Châu)	Phạm Hùng	Phan Văn Đáng	1.170
32	Đường số 2 KP2 (cặp BQL chợ)	Phạm Hùng	Cuối phố chợ	4.040
33	Đường số 3 KP2 (song song đường Phạm Ngọc Thạch)	Phạm Hùng	Hết tuyến	790
34	LÊ HỒNG PHONG	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	1.530
		Đường 30-4	Nguyễn Chí Thanh	1.240
35	NGUYỄN BÌNH	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	1.300
36	PHAN CHU TRINH	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	1.030
		Đường 30-4	Hết tuyến Thị trấn	820

		Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến hướng tây Thị trấn	820
37	NGUYỄN DUY TRINH (XN hạt điều)	Nguyễn Văn Linh	Đường 30-4	1.130
		Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	970
38	XUÂN HỒNG	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn An Ninh	1.300
39	HOÀNG QUỐC VIỆT	Lê Hồng Phong	Đường 30-4	890
40	HUỶNH CÔNG GIẢN	3 ban	Hạt kiểm lâm	1.060
41	TRẦN ĐẠI NGHĨA	Xuân Hồng	Nguyễn Duy Trinh	660
		Nguyễn Duy Trinh	Đường số 2 KP4 (lò heo cũ)	560
		Đường số 2 KP4 (lò heo cũ)	Đường số 4 KP4	560
42	NGUYỄN AN NINH	Đường Xuân Hồng	Nguyễn Duy Trinh	730
		Nguyễn Duy Trinh	Đường số 2 - KP4	530
43	Đường số 1 KP6 (vào xóm Chùa)	Đường 30-4	Hết tuyến	530
44	Hoàng Quốc Việt- đoạn 30-4 đến hết ranh Thị trấn (Đường số 1- KP5 cũ)	Đường 30-4	Vào hết 300 mét	540
		Sau 300 mét	Hết tuyến	530
45	Đường số 2 - KP5 (quán Ngọc Mai)	Đường 30-4	Vào hết 300 mét	490
		Sau 300 mét	Hết tuyến	460
46	Đường số 1-KP3 (Đường số 7 - KP4 cũ)	Đường 30-4	Giáp sau trường Trần Phú	530
47	Đường số 1 - KP4 (vào chùa Phước Hung)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	690
48	Đường số 2 - KP4 (Lò Heo)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	800
49	Đường số 3 - KP4 (gần cây xăng Thành Đạt)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	770
50	Đường số 2-KP6	Lê Hồng Phong	Phan Chu Trinh	870
51	Đường số 5 KP 4 (ranh xã Thạnh Tây)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	630
52	Đường số 3 - KP5 (đường số 8-KP4 cũ)	Đường 30/4	Vào 300 mét	520
		Sau 300 mét	Hết tuyến	520
53	Đường số 1 KP7 (đường cặp nhà bác sĩ Phương)	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Thị Định	640
54	Đường số 3-KP6	Hoàng Văn Thụ	Đường số 2-KP6	410
55	Đường số 4-KP6	Nguyễn Chí Thanh	Đường số 3-KP6	490

56	Đường số 5-KP6	Phan Chu Trinh	Đường số 1-KP6	410
57	Đường số 4 (KP2+KP7)	Phan Văn Đáng	Lý Tự Trọng	610
58	Đường số 8-KP1 (cấp quán Lan Anh)	Phạm Hùng	Huyện đội	580
59	Đường số 6-KP6	Phan Chu Trinh	Đường số 1-KP6	420
60	Đường số 4-KP4	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	630
61	Đường cấp quán cafe Ngộ	Lê Hồng Phong	Phan Chu Trinh	890

8. Huyện Tân Châu

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	TRẦN VĂN TRÀ (hướng về KaTum)	Ngã tư Đồng Ban	Ranh đường đất đỏ vào huyện Đoàn (phía đối diện)	5.460
		Ranh đường đất đỏ vào huyện Đoàn (phía đối diện)	Hết ranh Thị trấn	3.822
2	TÔN ĐỨC THẮNG (hướng về TP Tây Ninh)	Ngã tư Đồng Ban	Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Công thương (phía đối diện)	8.700
		Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Công thương (phía đối diện)	Hết ranh Thị trấn hướng về TP.Tây Ninh	4.800
3	LÊ DUẬN (hướng về cầu Tha La)	Ngã 4 Đồng Ban	Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (phía đối diện)	11.380
		Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (phía đối diện)	Phạm Hồng Thái (lô 01)	6.300
		Phạm Hồng Thái (lô 01)	Nguyễn Hữu Dụ (lô 06)	4.830
		Nguyễn Hữu Dụ (lô 06)	Phan Bội Châu (Lô 12)	2.870
		Phan Bội Châu (Lô 12)	Cầu Tha La	2.400
4	NGUYỄN THỊ ĐỊNH (hướng về H.Tân Biên)	Ngã 4 Đồng Ban	Nguyễn Đình Chiểu	5.820
		Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh Thị trấn	3.250
5	Đường quanh chợ Tân Châu	Các dãy phố xung quanh quay hướng về nhà lồng chợ		10.710
6	Đường bến xe	Đoạn giáp đường 785	Đoạn giáp đường 795	10.710

7	BÙI THỊ XUÂN	Cách 20m giáp đường bến xe	Hết tuyến	2.650
8	Đường N7	Đoạn từ chợ	Đường đất đỏ quán Phong Lan	3.100
9	Hải Thượng Lãn Ông	Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT	Hết tuyến	1.180
10	Nguyễn Đình Chiểu	Giáp đường Nguyễn Thị Định	Hết ranh Thị trấn hướng về TP.Tây Ninh	1.050
		Đầu Kho bạc Nhà nước	Hết ranh Thị trấn hướng về Tân Hiệp	840
11	Đường D4	Giáp đường Lê Duẩn	Hết tuyến	1.260
12	Nguyễn Văn Trỗi	Phạm Hồng Thái (lô 01)	Cầu Tha La	1.180
13	Đường 30/4	Phạm Hồng Thái (lô 01)	Hết tuyến	1.180
14	Hẻm số 1 - Tôn Đức Thắng	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	1.120
15	Hẻm số 2 - Tôn Đức Thắng	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	1.260
16	Đường N11	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Giáp đường Bùi Thị Xuân	980
		Đường Bùi Thị Xuân	Hết tuyến	740

9. Huyện Trảng Bàng

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	QUỐC LỘ 22	Ranh Thị trấn - Gia Lộc	Bến xe	6.000
		Bến xe	Ngân hàng Nông nghiệp	8.700
		Ngân hàng Nông nghiệp	Ranh T.Trần-An Tĩnh	5.500
2	NGUYỄN VĂN RỘP (Lô 19 cũ)	Ngã 4 Cầu Cống	Ngã 3 Hai Châu	4.800
3	TỈNH LỘ 787A (Tỉnh lộ 6A cũ)	Từ đường Bời Lồi (ngã 3 Hai Châu cũ)	Giáp ranh Gia Lộc (TL6 cũ)	4.300
4	TỈNH LỘ 787B (Tỉnh lộ 6B cũ)	Đường Quốc lộ 22 (ngã 3 Dựa Heo)	Giáp ranh An Hòa (công Cầu Hố cũ)	5.200
5	GIA LONG	Đường Quốc lộ 22	Cổng vào Huyện ủy	3.600
6	QUANG TRUNG	Quang Trung (ngã 4 Cầu Cống cũ)	Cổng vào Huyện ủy	3.600
7	ĐẶNG VĂN TRƯỚC	Đ. Quang Trung	Đ.Trung Trắc	3.300
8	NGUYỄN VĂN CHẤU	Đường Quốc lộ 22	Lãnh Binh Tông	4.600

9	LÃNH BINH TÔNG	Nguyễn Văn Châu	Đ. Trung Nhị	3.300
10	HUỶNH THỊ HƯƠNG (Lê Lợi cũ)	Đ. Đặng Văn Trước	Giáp ranh An Hòa	4.500
11	NGUYỄN VĂN KIÊN	Lãnh Binh Tông	Trộn đường (Đường cùng)	3.300
12	TRUNG TRẮC	Đ. Đặng Văn Trước	Giáp ranh An Tịnh	4.100
13	TRUNG NHỊ	Lãnh Binh Tông	Trộn đường (đường cùng)	3.200
14	DUY TÂN	Đ. Quang Trung	Đ. Đặng Văn Trước	3.500
15	NGUYỄN DU (ĐƯỜNG XN cũ)	Đường Quốc lộ 22 (ngã 3 Dừa Heo cũ)	Nguyễn Văn Rốp (lộ 19 cũ)	3.000
16	ĐƯỜNG 22 - 12	Đường Quốc lộ 22	Đường Bồi Lòi (ĐT 782 cũ)	4.500
17	LÊ HỒNG PHONG (Đường 30/4 cũ)	Nguyễn Văn Rốp (lộ 19 cũ)	Đường Bồi Lòi (ĐT 782 cũ)	3.700
18	ĐƯỜNG 30/4	Đường Quốc lộ 22	Đường Lê Hồng Phong (sân bóng Thị trấn cũ)	2.800
19	ĐƯỜNG A chợ Trảng Bàng	Đường Quốc lộ 22 (chợ thị trấn Trảng Bàng cũ)	Đường E chợ Trảng Bàng	5.400
20	ĐƯỜNG B chợ Trảng Bàng	Đường Quốc lộ 22 (chợ thị trấn Trảng Bàng cũ)	Đường E chợ Trảng Bàng	5.400
21	BỒI LÒI (ĐT 782 cũ)	Ngân hàng Nông nghiệp	Nguyễn Văn Rốp (ngã 3 Hai Châu cũ)	4.400
		Nguyễn Văn Rốp (ngã 3 Hai Châu cũ)	Ranh Gia Lộc	4.300
22	ĐƯỜNG E (Hậu chợ TB)	Đường Quốc lộ 22	Đường TL 6B	5.000
23	NGUYỄN TRỌNG CÁT (Đường Đồng Tiến cũ)	Đường Nguyễn Du (Xí nghiệp Nước Đá cũ)	Trộn đường (ngã Lò Rèn cũ)	4.400
24	VÕ TÁNH	Đường Đặng Văn Trước	Đường Lãnh Binh Tông	2.000
25	ĐƯỜNG GIA LỘC- THỊ TRẦN	Đường Bồi Lòi	Gia Huỳnh - Gia Lộc	1.900
26	HOÀNG DIỆU	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bồi Lòi	1.700
		Đường Nguyễn Văn Rốp	Nguyễn Trọng Cát	1.700
27	BẠCH ĐĂNG	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bồi Lòi	1.700
		Đường Nguyễn Văn Rốp	Nguyễn Trọng Cát	1.700
28	TRẦN THỊ ANH	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bồi Lòi	1.700

29	BÙI THANH VÂN	Đường Quốc lộ 22 đối diện khu dân cư ấp Hòa Bình, An Hòa	Ranh ô Lò Rèn. Lộc Trát xã Gia Lộc	2.700
30	ĐƯỜNG ĐÌNH GIA LỘC	Đường Quốc lộ 22 (Bến xe - Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện của Ngân hàng Nông nghiệp	Bia tường niệm đội biệt động thị trấn Trảng Bàng	1.300
		Đường Quốc lộ 22 (Bến xe - Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường Tiểu học Đặng Văn Trước	1.300
31	ĐƯỜNG HỒ BƠI	Đường Quốc lộ 22 (Bến xe - Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện bánh canh Hoàng Minh I	Trường Tiểu học Đặng Văn Trước	600
32	ĐƯỜNG TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN	Đường Quốc lộ 22 (Bến xe - Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện chùa Phước Lưu	Nguyễn Văn Châu	2.700
33	ĐƯỜNG GIA HUỶNH 1	Nguyễn Văn Rốp	Lê Hồng Phong	2.400
34	ĐƯỜNG GIA HUỶNH 2	Đường 787A	Bờ Lờ	1.100
35	ĐƯỜNG GIA HUỶNH 3	Cách ngã 3 Hai Châu 100m hướng về Lộc Hưng phía bên phải nhà trọ Trường An		2.000
36	ĐƯỜNG LỘC DU 22 (LÀNG NGHỀ)	Nguyễn Trọng Cát	Bùi Thanh Vân	2.500
37	ĐƯỜNG LỘC DU 23 (CẤP BẾN XE CŨ)	Quốc lộ 22	Bùi Thanh Vân	2.700
38	ĐƯỜNG NỘI 787B (KHU 27/7)	Từ ranh khu 27/7	Trung Tâm y tế huyện Trảng Bàng	3.400
39	Đường Xe Sâu	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Trọng Cát	3.800
40	Đường Lộc Du	Đường 22/12	Ranh Gia Lộc	2.200
41	Đường QH 15 m	QL22	Đường QH11 m	4.000

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI KHU KINH TẾ CỬA KHẨU MỘC BÀI
VÀ KHU KINH TẾ CỬA KHẨU XA MÁT ÁP DỤNG CHO NHÀ ĐẦU TƯ
(Kèm theo Quyết định số 57 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

1. Bảng giá đất ở tại Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Vị trí đất	Giá đất ở
1	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường Xuyên Á (QL22B) và đường ĐT 786 (đoạn trong đô thị).	1.630
2	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường chính đô thị có lộ giới 25 mét và đường ĐT 786 (đoạn ngoài đô thị).	1.304
3	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường trung tâm KCN có lộ giới 20mét.	1.141
4	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường trung tâm đô thị có lộ giới 17,5 mét đến nhỏ hơn 25 mét.	978
5	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường chính KKT có lộ giới từ 15,5 mét đến nhỏ hơn 20 mét	815
6	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường đô thị có lộ giới 15 mét	652
7	Đất chưa xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng đã quy hoạch.	489

2. Bảng giá đất ở tại Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Vị trí đất	Giá đất ở
1	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường QL 22B, QL 14C, ĐT 782, ĐT 791.	1.184
2	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường quy hoạch đô thị có lộ giới 30 mét đến 45 mét.	829
3	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường liên khu vực có lộ 25 mét.	710
4	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường khu vực có lộ 20,5 mét.	592
5	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường nội bộ có lộ giới 15 mét.	474
6	Đất chưa xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng đã quy hoạch.	355